

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO  
NĂM 2024**

| STT            | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành   | Lĩnh vực                                        | Chỉ tiêu    | Thực hiện   | Tỉ lệ %      |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |            |                                                 | <b>15</b>   | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>15</b>   | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| <b>2.1</b>     | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                                 | <b>15</b>   | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| <b>2.1.1</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>852</b> |                                                 | <b>15</b>   | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| 2.1.1.1        | Kỹ thuật điện tử                                                                                 | 8520203    | Kỹ thuật                                        | 15          | 0           | 0            |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>1330</b> | <b>1074</b> | <b>80,75</b> |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |            |                                                 | <b>1180</b> | <b>1074</b> | <b>91,01</b> |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |            |                                                 | <b>1180</b> | <b>1074</b> | <b>91,01</b> |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |            |                                                 | <b>0</b>    |             |              |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |            |                                                 | <b>1180</b> | <b>1074</b> | <b>91,01</b> |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                                                      | <b>754</b> |                                                 | <b>40</b>   | <b>9</b>    | <b>22,5</b>  |
| 3.1.2.1.1      | Công nghệ thực phẩm                                                                              | 7540101    | Sản xuất và chế biến                            | 10          | 0           | 0            |
| 3.1.2.1.2      | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                                          | 7540106    | Sản xuất và chế biến                            | 0           | 0           | 0            |
| 3.1.2.1.3      | Công nghệ dệt, may                                                                               | 7540204    | Sản xuất và chế biến                            | 30          | 9           | 30           |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                | <b>731</b> |                                                 | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>     |
| 3.1.2.2.1      | Việt Nam học                                                                                     | 7310630    | Khoa học xã hội và hành vi                      | 0           | 0           | 0            |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                                        | <b>751</b> |                                                 | <b>430</b>  | <b>411</b>  | <b>95,58</b> |
| 3.1.2.3.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                                        | 7510201    | Công nghệ kỹ thuật                              | 70          | 66          | 94,28        |
| 3.1.2.3.2      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                          | 7510205    | Công nghệ kỹ thuật                              | 230         | 215         | 93,47        |
| 3.1.2.3.3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                                 | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật                              | 130         | 130         | 100          |
| 3.1.2.3.4      | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                                                          | 7510302    | Công nghệ kỹ thuật                              | 0           |             | 0            |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>752</b> |                                                 | <b>285</b>  | <b>271</b>  | <b>95,08</b> |
| 3.1.2.4.1      | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                              | 7520114    | Kỹ thuật                                        | 45          | 36          | 80           |
| 3.1.2.4.2      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                               | 7520216    | Kỹ thuật                                        | 240         | 235         | 97,91        |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                           | <b>748</b> |                                                 | <b>70</b>   | <b>63</b>   | <b>90</b>    |
| 3.1.2.5.1      | Công nghệ thông tin                                                                              | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 70          | 63          | 90           |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     | <b>734</b> |                                                 | <b>80</b>   | <b>76</b>   | <b>95</b>    |
| 3.1.2.6.1      | Quản trị kinh doanh                                                                              | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 40          | 38          | 95           |
| 3.1.2.6.2      | Kế toán                                                                                          | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 40          | 38          | 95           |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>722</b> |                                                 | <b>195</b>  | <b>179</b>  | <b>91,79</b> |
| 3.1.2.7.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                     | 7220201    | Nhân văn                                        | 0           | 0           | 0            |
| 3.1.2.7.2      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                              | 7220204    | Nhân văn                                        | 195         | 179         | 91,79        |
| <b>3.1.2.8</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b> |                                                 | <b>60</b>   | <b>56</b>   | <b>93,33</b> |
| 3.1.2.8.1      | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                                                                         | 7140234    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 40          | 40          | 100          |
| 3.1.2.8.2      | Sư phạm công nghệ                                                                                | 7140246    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 20          | 16          | 80           |
| <b>3.1.2.9</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                                           | <b>781</b> |                                                 | <b>20</b>   | <b>9</b>    | <b>45</b>    |
| 3.1.2.9.1      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                              | 7810103    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 20          | 9           | 45           |

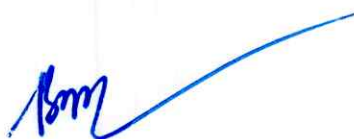
| STT     | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                              | Mã ngành | Lĩnh vực                        | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|----------|-----------|---------|
| 3.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |          |                                 | 0        |           |         |
| 3.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |          |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 3.3.1   | Sản xuất và chế biến                                                         | 754      |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 3.3.1.1 | Công nghệ dệt, may                                                           | 7540204  | Sản xuất và chế biến            | 0        |           | 0       |
| 3.3.2   | Công nghệ kỹ thuật                                                           | 751      |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 3.3.2.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                    | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật              | 0        |           | 0       |
| 3.3.2.2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                      | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật              | 0        |           | 0       |
| 3.3.2.3 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                             | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật              | 0        |           | 0       |
| 3.3.2.4 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                                      | 7510302  | Công nghệ kỹ thuật              | 0        |           | 0       |
| 3.3.3   | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 3.3.3.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin | 0        |           | 0       |
| 3.3.4   | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 3.3.4.1 | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý           | 0        |           | 0       |
| 3.4     | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên           |          |                                 | 0        |           |         |
| 3.5     | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                              |          |                                 | 0        |           |         |
| 4       | Đại học vừa làm vừa học                                                      |          |                                 | 150      | 0         | 0       |
| 4.1     | Vừa làm vừa học                                                              |          |                                 | 0        |           |         |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |          |                                 | 0        |           |         |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |          |                                 | 150      | 0         | 0       |
| 4.3.1   | Sản xuất và chế biến                                                         | 754      |                                 | 0        | 0         | 0       |
| 4.3.1.1 | Công nghệ dệt, may                                                           | 7540204  | Sản xuất và chế biến            | 0        |           | 0       |
| 4.3.2   | Công nghệ kỹ thuật                                                           | 751      |                                 | 70       | 0         | 0       |
| 4.3.2.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                    | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật              | 30       |           | 0       |
| 4.3.2.2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                      | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật              | 0        |           | 0       |
| 4.3.2.3 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                             | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật              | 40       |           | 0       |
| 4.3.3   | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                 | 20       | 0         | 0       |
| 4.3.3.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin | 20       |           | 0       |
| 4.3.4   | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                 | 60       | 0         | 0       |
| 4.3.4.1 | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101  | Kinh doanh và quản lý           | 30       |           | 0       |
| 4.3.4.2 | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý           | 30       |           | 0       |
| 4.4     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                                 | 0        |           |         |
| 5       | Từ xa                                                                        |          |                                 | 0        |           |         |

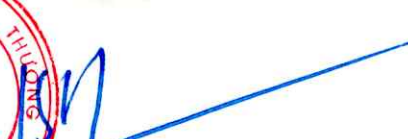
Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc

Vũ Văn Tân

TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

| STT | Tên ngành                               | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh | Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa | Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa |
|-----|-----------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 7510201  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 2   | Công nghệ dệt, may                      | 7540204  | 578/QĐ-BGDDĐT                | 10/02/2011                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2011                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 3   | Quản trị kinh doanh                     | 7340101  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2024                                                     | 124                                | 14/03/2025                                    | 2025                                |
| 4   | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | 7510302  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2022                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 5   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá      | 7520216  | 536/QĐ-BGDDĐT                | 21/02/2016                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2016                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 6   | Luật                                    | 7380101  | 116/QĐ-ĐHSD                  | 12/03/2025                                        |                                               |                                                                       | Trường tự chủ QĐ                                     | 2025                | 2025                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 7   | Công nghệ thực phẩm                     | 7540101  | 578/QĐ-BGDDĐT                | 10/02/2011                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2011                | 2023                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 8   | Ngôn ngữ Trung Quốc                     | 7220204  | 533/QĐ-BGDDĐT                | 09/02/2012                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2012                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 9   | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     | 7810103  | 119/QĐ-ĐHSD                  | 23/03/2021                                        |                                               |                                                                       | Trường tự chủ QĐ                                     | 2021                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 10  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử        | 7510301  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 11  | Việt Nam học                            | 7310630  | 533/QĐ-BGDDĐT                | 09/02/2012                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2012                | 2020                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 12  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 7540106  | 120/QĐ-ĐHSD                  | 23/03/2021                                        |                                               |                                                                       | Trường tự chủ QĐ                                     | 2021                | 2022                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 13  | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | 7510205  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 14  | Công nghệ thông tin                     | 7480201  | 2337/QĐ-BGDDĐT               | 09/06/2010                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 15  | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 7520114  | 121/QĐ-ĐHSD                  | 23/03/2021                                        |                                               |                                                                       | Trường tự chủ QĐ                                     | 2021                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 16  | Kỹ thuật điện tử                        | 8520203  | 319/QĐ-BGDDĐT                | 27/01/2016                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2016                | 2020                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 17  | Kế toán                                 | 7340301  | 578/QĐ-BGDDĐT                | 10/02/2011                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2011                | 2024                                                     | 124                                | 14/03/2025                                    | 2025                                |
| 18  | Sư phạm công nghệ                       | 7140246  | 4341/QĐ/BGDDĐT               | 18/12/2023                                        |                                               |                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2024                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 19  | Ngôn ngữ Anh                            | 7220201  | 533/QĐ-BGDDĐT                | 09/02/2012                                        | 806/QĐ-BGDDĐT                                 | 11/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2012                | 2022                                                     |                                    |                                               |                                     |
| 20  | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                | 7140234  | 4342/QĐ-BGDDĐT               | 18/12/2023                                        |                                               |                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2024                | 2024                                                     |                                    |                                               |                                     |

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

| STT | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Vũ Quang Ngọc         | 11/03/1989            | 030089001702             |           | Nam       | 01/03/2015                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/03/2015            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 2   | Hà Minh Tuấn          | 12/10/1982            | 030082023435             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 3   | Nguyễn Thị Huệ        | 27/02/1985            | 038185021087             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                           |                        |                         | 0                                                 |
| 4   | Nguyễn Thị Lánh       | 15/06/1989            | 027189015093             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 5   | Đặng Văn Tuệ          | 25/08/1977            | 030077010025             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 6   | Nguyễn Trương Huy     | 19/09/1973            | 030073008944             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 7   | Đặng Thị Hồng Minh    | 22/11/1980            | 030180019817             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Lịch sử thế giới                   |                        |                         | 0                                                 |
| 8   | Ngô Hữu Mạnh          | 30/01/1981            | 027081007553             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 9   | Phùng Đức Hải Anh     | 09/07/1983            | 030083016624             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 10  | Lê Thị Huyền          | 26/05/1987            | 030187011520             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quan trị kinh doanh                |                        |                         | 0                                                 |
| 11  | Phạm Thị Diệp         | 14/11/1980            | 030180014311             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Hoá lí thuyết và hoá lí            | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 20                                                |
| 12  | Hoàng Thị Ngát        | 13/06/1985            | 030185010323             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Khoa học máy tính                  |                        |                         | 0                                                 |
| 13  | Cao Huy Giáp          | 09/05/1984            | 033084002378             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 14  | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 27/09/1982            | 030182005444             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật vật liệu                  |                        |                         | 0                                                 |
| 15  | Nguyễn Trọng Quý      | 07/01/1981            | 030081006622             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Giáo dục học                       |                        |                         | 0                                                 |
| 16  | Nguyễn Đức Hai        | 29/05/1984            | 142263622                |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật tàu thủy                  |                        |                         | 0                                                 |
| 17  | Nguyễn Thị Hải Hà     | 07/11/1977            | 030177001003             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Lịch sử Việt Nam                   |                        |                         | 0                                                 |
| 18  | Nguyễn Thị Thanh Bình | 01/05/1974            | 026174012081             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Khoa học máy tính                  |                        |                         | 0                                                 |
| 19  | Đức Thị Hòa           | 27/07/1973            | 001173045894             |           | Nữ        | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Tiến sĩ  | Luật dân sự và tố tụng dân sự      |                        |                         |                                                   |
| 20  | Nguyễn Kiều Hiền      | 15/07/1986            | 024186000627             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                           |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo              | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 21  | Hoàng Thị Thu Hiền     | 24/01/1985            | 031185009881            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                  |                        |                         | 0                                                 |
| 22  | Bùi Thị Loan           | 27/01/1982            | 031182006132            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ vật liệu dệt, may          |                        |                         | 0                                                 |
| 23  | Nguyễn Thị Lan         | 07/08/1980            | 030180014220            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                  |                        |                         | 0                                                 |
| 24  | Nguyễn Thị Phương Oanh | 02/03/1980            | 022180006301            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                        |                         | 0                                                 |
| 25  | Phạm Thị Kim Phúc      | 08/09/1980            | 027180005908            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ vật liệu dệt, may          |                        |                         | 0                                                 |
| 26  | Nguyễn Tiến Phúc       | 04/10/1980            | 022080001160            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                        |                         | 0                                                 |
| 27  | Trần Hoàng Yến         | 01/02/1982            | 030182012548            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                         |                        |                         | 0                                                 |
| 28  | Phạm Công Tào          | 04/04/1975            | 030075007048            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện                        |                        |                         | 0                                                 |
| 29  | Lê Thị Mai             | 27/02/1979            | 019179000243            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                        |                         | 0                                                 |
| 30  | Nguyễn Văn Toán        | 06/02/1984            | 030084024697            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                             |                        |                         | 0                                                 |
| 31  | Vũ Hoàng Phương        | 04/10/1983            | 030183019659            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Hóa lí thuyết và hoá lí              |                        |                         | 0                                                 |
| 32  | Nguyễn Thị Sao         | 26/01/1983            | 030183009751            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Du lịch                              |                        |                         | 0                                                 |
| 33  | Vũ Thị Lương           | 02/01/1978            | 030178010123            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                         |                        |                         | 0                                                 |
| 34  | Nguyễn Thị Ánh Tuyết   | 13/03/1981            | 030181013454            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Hệ thống thông tin                   |                        |                         | 0                                                 |
| 35  | Tăng Thị Hồng Minh     | 15/10/1985            | 031185009958            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                         |                        |                         | 0                                                 |
| 36  | Nguyễn Thị Hằng        | 20/06/1982            | 030182004878            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng |                        |                         | 0                                                 |
| 37  | Nguyễn Chí Dũng        | 20/10/1960            | 001060006586            |           | Nam       | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Tiến sĩ  | Luật                                 |                        |                         | 0                                                 |
| 38  | Vũ Văn Chương          | 25/11/1974            | 034074009180            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                      |                        |                         | 0                                                 |
| 39  | Đinh Thị Kim Thiết     | 20/12/1980            | 034180013516            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kế toán                              | 7340301                | Kế toán                 | 24                                                |
| 40  | Phạm Thương Hàn        | 06/06/1945            | 001045004441            |           | Nam       | 01/08/2023                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/08/2023            | 01/08/2025             | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện                        |                        |                         | 0                                                 |
| 41  | Đào Văn Kiên           | 01/08/1976            | 034076020422            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                      |                        |                         | 0                                                 |
| 42  | Phạm Thị Hoan          | 26/10/1979            | 019179000384            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo                         | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 43  | Đào Thị Vân           | 16/10/1982            | 030182018624             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Việt Nam học                                    |                        |                         | 0                                                 |
| 44  | Vũ Thị Hương          | 21/07/1984            | 030184009039             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                             | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 24                                                |
| 45  | Phạm Xuân Đức         | 10/02/1980            | 030080006874             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Chữ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 20                                                |
| 46  | Nguyễn Ngọc Chính     | 26/11/1946            | 001046000670             |           | Nam       | 01/08/2023                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/08/2023            | 01/08/2025             |                    | Tiến sĩ  | Công nghệ dệt, may                              |                        |                         | 0                                                 |
| 47  | Nguyễn Thị Phương     | 26/09/1980            | 011180007235             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa              |                        |                         | 0                                                 |
| 48  | Phạm Văn Trọng        | 13/10/1988            | 030088006473             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí động lực                        |                        |                         | 0                                                 |
| 49  | Lê Ngọc Hòa           | 18/10/1980            | 022080010259             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           |                        |                         | 0                                                 |
| 50  | Đỗ Thị Thùy           | 13/06/1985            | 027185000717             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Triết học                                       |                        |                         | 0                                                 |
| 51  | Lương Thị Hoa         | 28/04/1989            | 030189002914             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Tài chính - Ngân hàng                           | 7340301                | Kế toán                 | 30                                                |
| 52  | Hoàng Thị Hoa         | 05/12/1987            | 030187002380             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                             | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 53  | Phạm Thị Mai          | 20/02/1982            | 034182025661             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Luật hiến pháp và luật hành chính               |                        |                         | 0                                                 |
| 54  | Nguyễn Thị Tâm        | 08/05/1984            | 019184000653             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa              |                        |                         | 0                                                 |
| 55  | Nguyễn Thị Thu Hương  | 30/04/1989            | 030189003326             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Triết học                                       |                        |                         | 0                                                 |
| 56  | Vũ Thị Thanh Thủy     | 04/02/1984            | 030184011807             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kế toán                                         | 7340301                | Kế toán                 | 30                                                |
| 57  | Vũ Văn Đông           | 18/11/1982            | 033082002650             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kinh tế học                                     | 7340301                | Kế toán                 | 20                                                |
| 58  | Lê Thanh Tùng         | 23/07/1977            | 030077003539             |           | Nam       | 19/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 19/11/2024            | 19/11/2026             |                    | Thạc sĩ  | Luật                                            |                        |                         |                                                   |
| 59  | Hoàng Thị An          | 19/09/1987            | 030187005556             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Khoa học máy tính                               |                        |                         | 0                                                 |
| 60  | Hoàng Anh Thu         | 12/06/1984            | 001084077086             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                                 |                        |                         | 0                                                 |
| 61  | Mạc Thị Nguyễn        | 02/10/1984            | 030184003422             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                                 |                        |                         | 0                                                 |
| 62  | Phạm Thế Anh          | 02/03/1985            | 037085016013             |           | Nam       | 19/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 19/11/2024            | 19/11/2026             |                    | Tiến sĩ  | Khoa học máy tính                               |                        |                         | 0                                                 |
| 63  | Nguyễn Thị Việt Hương | 31/10/1986            | 030186010073             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa              |                        |                         | 0                                                 |
| 64  | Cao Văn Biên          | 10/03/1972            | 030072000443             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                                 |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 65  | Nguyễn Danh Đạo        | 22/09/1980            | 030080019919            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 66  | Nguyễn Thị Hương Huyền | 20/10/1982            | 034182002363            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Văn hoá học                        |                        |                         | 0                                                 |
| 67  | Nguyễn Thị Nhân        | 08/10/1978            | 030178010508            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                |                        |                         | 0                                                 |
| 68  | Phạm Thị Thao          | 15/06/1980            | 022180002414            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 69  | Nguyễn Văn Đoàn        | 22/08/1982            | 030082013520            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 70  | Nguyễn Văn Hình        | 24/12/1976            | 024076017272            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 71  | Nguyễn Thị Liễu        | 29/11/1984            | 030184011687            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 72  | Đoàn Thị Thu Hằng      | 06/10/1986            | 030186013556            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                | 7340301                | Kế toán                 | 24                                                |
| 73  | Nguyễn Minh Loan       | 06/06/1975            | 030075010299            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 74  | Phạm Thị Huyền Trang   | 13/03/1988            | 030188011647            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         | 0                                                 |
| 75  | Trương Thị Lýleen      | 10/09/1985            | 024185000601            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán    |                        |                         | 0                                                 |
| 76  | Phạm Văn Dự            | 21/07/1984            | 037084004420            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Triết học                          |                        |                         | 0                                                 |
| 77  | Phạm Văn Huân          | 27/10/1968            | 030068000429            |           | Nam       | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2026             |                    | Thạc sĩ  | Luật                               |                        |                         | 0                                                 |
| 78  | Nguyễn Văn Tiến        | 04/01/1979            | 030079003520            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật viễn thông                |                        |                         | 0                                                 |
| 79  | Phạm Thị Hồng Hoa      | 23/05/1977            | 038177001190            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kinh tế quốc tế                    | 7340301                | Kế toán                 | 24                                                |
| 80  | Đỗ Huy Tùng            | 10/09/1982            | 030082013173            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 81  | Nguyễn Thị Ngọc Mai    | 24/02/1988            | 030188006300            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quan trị kinh doanh                | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 24                                                |
| 82  | Nguyễn Thị Kim Nguyễn  | 02/07/1974            | 019174016598            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kinh tế chính trị                  | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 16                                                |
| 83  | Nguyễn Thị Quyên       | 09/06/1978            | 030178002548            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật viễn thông                |                        |                         | 0                                                 |
| 84  | Đỗ Tiến Quyết          | 28/12/1987            | 030087014570            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật cơ khí động lực           |                        |                         | 0                                                 |
| 85  | Nguyễn Ngọc Đàm        | 20/10/1985            | 030085012621            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật tàu thủy                  |                        |                         | 0                                                 |
| 86  | Trần Thị Mai Hương     | 04/02/1985            | 022185002624            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 87  | Nguyễn Thị Thủy      | 26/11/1986            | 030186002501           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kinh doanh thương mại              | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 88  | Nguyễn Thị Thu       | 22/12/1983            | 030183024370           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                |                        |                         | 0                                                 |
| 89  | Nguyễn Đình Cương    | 02/11/1980            | 030080015415           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật ô tô                      |                        |                         | 0                                                 |
| 90  | Đình Văn Nhượng      | 30/10/1963            | 034063010871           |           | Nam       | 01/05/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/05/2024            | 01/05/2027             |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 91  | Mạc Thị Lê           | 12/12/1984            | 030184013878           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Vật lý chất rắn                    |                        |                         | 0                                                 |
| 92  | Phạm Văn Tuấn        | 11/11/1969            | 030069001247           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 93  | Nguyễn Thị Quỳnh     | 18/07/1986            | 030186009853           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kế toán                            | 7340301                | Kế toán                 | 24                                                |
| 94  | Nguyễn Trọng Quỳnh   | 10/11/1981            | 040081037338           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 95  | Tạ Hồng Phong        | 13/08/1977            | 033077000976           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 96  | Nguyễn Thị Lýến      | 22/10/1984            | 030184024832           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Xã hội học                         |                        |                         | 0                                                 |
| 97  | Trần Hải Đăng        | 12/08/1982            | 030082001938           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Khoa học vật liệu                  |                        |                         | 0                                                 |
| 98  | Trịnh Văn Cường      | 20/09/1977            | 038077011423           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 99  | Nguyễn Trọng Các     | 11/12/1979            | 027079011150           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 100 | Đặng Thị Dung        | 09/08/1987            | 034187010811           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam     |                        |                         | 0                                                 |
| 101 | Lương Thị Thanh Xuân | 01/12/1980            | 022180008759           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 102 | Vũ Hoa Kỳ            | 27/11/1980            | 033080011073           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 103 | Nguyễn Quang Thoại   | 14/03/1985            | 036083025854           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ dệt, may                 |                        |                         | 0                                                 |
| 104 | Hoàng Thị Ngọc Diệp  | 18/05/1982            | 030182013808           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                |                        |                         | 0                                                 |
| 105 | Hà Đình Soát         | 17/05/1981            | 034081003889           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Giáo dục học                       |                        |                         | 0                                                 |
| 106 | Vũ Văn Tân           | 04/09/1980            | 030080005204           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật tàu thủy                  |                        |                         | 0                                                 |
| 107 | Lưu Phương Lan       | 26/06/1982            | 030182005383           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật viễn thông                |                        |                         | 0                                                 |
| 108 | Trần Thị Hồng Nhung  | 21/06/1979            | 008179000195           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Triết học                          |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên            | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo                 | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 109 | Nguyễn Thị Tuyết     | 28/10/1990            | 031190003200            |           | Nữ        | 01/08/2024                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2024            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                     |                        |                         | 0                                                 |
| 110 | Dương Thị Hoa        | 10/05/1983            | 030183002390            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Sư phạm Kỹ thuật Điện                   |                        |                         | 0                                                 |
| 111 | Trần Duy Khánh       | 29/06/1978            | 034078011960            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      |                        |                         | 0                                                 |
| 112 | Vũ Hồng Sơn          | 20/09/1977            | 034077008616            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                         |                        |                         | 0                                                 |
| 113 | Nguyễn Thị Tuyền     | 14/11/1990            | 027190011358            |           | Nam       | 19/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 19/11/2024            | 19/11/2026             |                    | Tiến sĩ  | Toán học                                |                        |                         | 0                                                 |
| 114 | Nguyễn Ngọc Tú       | 15/02/1985            | 038085002888            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán         |                        |                         | 0                                                 |
| 115 | Dương Thị Hà         | 20/04/1985            | 030185004201            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                        |                         | 0                                                 |
| 116 | Nguyễn Lương Căn     | 24/03/1983            | 030083003856            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí động lực                |                        |                         | 0                                                 |
| 117 | Bùi Thị Trang        | 17/05/1987            | 030187020642            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                     |                        |                         | 0                                                 |
| 118 | Nguyễn Quang Việt    | 30/06/1983            | 030083005928            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                         |                        |                         | 0                                                 |
| 119 | Hoàng Thị Phương     | 25/07/1972            | 022172000768            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      |                        |                         | 0                                                 |
| 120 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 20/01/1989            | 030189013708            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                     |                        |                         | 0                                                 |
| 121 | Phạm Thị Hương       | 08/03/1981            | 034181012929            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Hệ thống thông tin                      |                        |                         | 0                                                 |
| 122 | Nguyễn Mạnh Tường    | 12/11/1977            | 030077022061            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                     |                        |                         | 0                                                 |
| 123 | Nguyễn Việt Tuấn     | 23/08/1983            | 024083005684            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Toán giải tích                          | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 20                                                |
| 124 | Nguyễn Thị Hồng      | 17/10/1986            | 038186046561            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                                |                        |                         | 0                                                 |
| 125 | Lê Đức Thắng         | 28/07/1982            | 030082013166            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí động lực                |                        |                         | 0                                                 |
| 126 | Nguyễn Văn Đức       | 20/02/1987            | 030087007305            |           | Nam       | 01/08/2023                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/08/2023            | 01/08/2025             |                    | Tiến sĩ  | Công nghệ thông tin                     | 7340301                | Kế toán                 | 20                                                |
| 127 | Nguyễn Thị Hiền      | 10/03/1985            | 030185001929            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Triết học                               |                        |                         | 0                                                 |
| 128 | Nguyễn Thị Nhan      | 01/01/1987            | 024187001783            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Chữ nghĩa xã hội Khoa học               | 7340301                | Kế toán                 | 20                                                |
| 129 | Nguyễn Hữu Chấn      | 01/01/1981            | 034081009831            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                         |                        |                         | 0                                                 |
| 130 | Vũ Thành Trung       | 18/05/1983            | 024083002380            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                         |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 131 | Vũ Tiến Hiếu          | 19/11/1986            | 030086002232           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Giáo dục học                       |                        |                         | 0                                                 |
| 132 | Nguyễn Xuân Giang     | 04/08/1984            | 015084009943           |           | Nam       | 13/02/2022                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 13/02/2022            |                        |                    | Tiến sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                        |                         | 0                                                 |
| 133 | Trình Thị Chuyền      | 05/06/1981            | 024181012807           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         | 0                                                 |
| 134 | Ngô Thị Mỹ Bình       | 08/08/1984            | 030184007626           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         | 0                                                 |
| 135 | Vũ Trí Vò             | 15/04/1987            | 024087000368           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 136 | Nguyễn Đăng Tiến      | 16/02/1980            | 030080000438           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Địa lý tài nguyên và môi trường    |                        |                         | 0                                                 |
| 137 | Nguyễn Thị Xuyến      | 16/11/1989            | 001189008176           |           | Nữ        | 01/06/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/06/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                        |                         | 0                                                 |
| 138 | Phạm Thị Hồng Trang   | 16/08/1990            | 015190005580           |           | Nữ        | 13/02/2022                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 13/02/2022            |                        |                    | Tiến sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                        |                         | 0                                                 |
| 139 | Nguyễn Đức Thảo       | 08/08/1981            | 030082010557           |           | Nam       | 12/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 12/11/2024            | 12/11/2026             |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 140 | Phạm Văn Kiên         | 21/11/1979            | 030079001643           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Giáo dục học                       |                        |                         | 0                                                 |
| 141 | Phạm Đức Khản         | 30/10/1969            | 030069016253           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 142 | Đặng Thị Thanh        | 25/06/1979            | 030179017761           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         | 0                                                 |
| 143 | Nguyễn Thị Diệp Huyền | 29/06/1979            | 030179011440           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                           |                        |                         | 0                                                 |
| 144 | Lê Văn Sơn            | 05/07/1986            | 022086005409           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 145 | Vũ Thị Lý             | 15/10/1985            | 030185011526           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                | 7340301                | Kế toán                 | 30                                                |
| 146 | Đỗ Thị Làn            | 20/09/1980            | 030180008243           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                        |                         | 0                                                 |
| 147 | Hoàng Thị Hương       | 13/10/1978            | 022178002312           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 148 | Nguyễn Thanh Hương    | 19/06/1987            | 022187004344           |           | Nữ        | 02/05/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/05/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 149 | Ngô Thị Luyện         | 06/08/1983            | 030183013087           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 150 | Nguyễn Thị Hiền       | 03/06/1981            | 022181001315           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                        |                         | 0                                                 |
| 151 | Nguyễn Phương Ty      | 24/11/1977            | 024077003367           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện                      |                        |                         | 0                                                 |
| 152 | Nguyễn Văn Tuyên      | 13/03/1979            | 030079004973           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Vật lý chất rắn                    |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên        | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|------------------|-----------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 153 | Phùng Thị Lý     | 08/10/1982            | 030182001953           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Chữ nghĩa xã hội khoa học          |                        |                         | 0                                                 |
| 154 | Đỗ Văn Đình      | 25/12/1975            | 030075013984           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 155 | Quách Thị Yến    | 15/09/1987            | 030187006570           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Toán học                           | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 20                                                |
| 156 | Tạ Văn Hiến      | 06/01/1981            | 024081000410           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                        |                         | 0                                                 |
| 157 | Nguyễn Ngọc Đàm  | 20/07/1985            | 022085008104           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 158 | Lưu Quang Hưng   | 10/02/1987            | 030087008028           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật tàu thủy                  |                        |                         | 0                                                 |
| 159 | Nguyễn Thị Hương | 09/06/1981            | 030181020024           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Du lịch                            |                        |                         | 0                                                 |
| 160 | Phạm Thị Thu Hà  | 19/09/1984            | 037184003906           |           | Nữ        | 19/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 19/11/2024            | 19/11/2026             |                    | Tiến sĩ  | Ngôn ngữ Anh                       |                        |                         |                                                   |
| 161 | Phạm Anh Dũng    | 04/06/1981            | 033081004401           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Giáo dục học                       |                        |                         | 0                                                 |
| 162 | Phan Thị Hương   | 28/01/1985            | 040185010103           |           | Nữ        | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Thạc sĩ  | Luật                               |                        |                         | 0                                                 |
| 163 | Nguyễn Thị Hồi   | 17/03/1982            | 034182010355           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Lý luận và lịch sử mỹ thuật        |                        |                         | 0                                                 |
| 164 | Phạm Thị Tâm     | 10/02/1987            | 142205706              |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Khoa học máy tính                  |                        |                         | 0                                                 |
| 165 | Mai Thị Hương Mỹ | 24/01/1998            | 030198000996           |           | Nữ        | 01/08/2024                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2024            |                        |                    | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                        |                         | 0                                                 |
| 166 | Phạm Văn Tài     | 02/03/1973            | 030073016719           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 167 | Nguyễn Thị Huế   | 28/06/1985            | 030185004061           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Quản lý kinh tế                    | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 168 | Nguyễn Thị Ngân  | 20/08/1991            | 001191055743           |           | Nữ        | 11/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 11/11/2024            | 11/11/2027             |                    | Tiến sĩ  | Toán học                           |                        |                         | 0                                                 |
| 169 | Nguyễn Vĩnh Diện | 08/05/1977            | 040077016541           |           | Nam       | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Tiến sĩ  | Luật kinh tế                       |                        |                         | 0                                                 |
| 170 | Nguyễn Thế Long  | 13/03/1988            | 019088007625           |           | Nam       | 01/12/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/12/2024            | 01/12/2026             |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật phần mềm                  |                        |                         |                                                   |
| 171 | Mạc Văn Giang    | 23/12/1980            | 030080015601           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật cơ khí                    |                        |                         | 0                                                 |
| 172 | Trần Thị Hiền    | 01/02/1966            | 036166000215           |           | Nữ        | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Tiến sĩ  | Luật                               |                        |                         | 0                                                 |
| 173 | Nguyễn Thị Sim   | 01/01/1982            | 030182006650           |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 174 | Vũ Hồng Phong    | 18/02/1975            | 034075007292           |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |

| STT | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo            | Mã ngành tham gia ĐTTX | Tên ngành tham gia ĐTTX | Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần) |
|-----|---------------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 175 | Nguyễn Thị Thảo     | 17/02/1982            | 019182000469            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |                        |                         | 0                                                 |
| 176 | Nguyễn Thanh Vân    | 03/05/1988            | 030188022546            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Quản lý kinh tế                    | 7340101                | Quản trị kinh doanh     | 30                                                |
| 177 | Phạm Thị Diệu Thúy  | 30/03/1983            | 142913929               |           | Nữ        | 11/11/2024                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 11/11/2024            | 11/11/2027             |                    | Tiến sĩ  | Kỹ thuật điện                      |                        |                         | 0                                                 |
| 178 | Nguyễn Minh Tuấn    | 25/04/1977            | 030077001663            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Tài chính - Ngân hàng              | 7340301                | Kế toán                 | 16                                                |
| 179 | Nguyễn Thị Thảo     | 18/11/1984            | 030184024387            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Địa lý học                         | 7340301                | Kế toán                 | 30                                                |
| 180 | Tạ Thị Mai          | 10/09/1980            | 001180015140            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử                   |                        |                         | 0                                                 |
| 181 | Hoàng Thị Hòa       | 02/07/1982            | 030182009723            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Tiến sĩ  | Hoá hữu cơ                         |                        |                         | 0                                                 |
| 182 | Hoàng Thị Minh Hồng | 12/10/1982            | 030182003978            |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Sư phạm Kỹ thuật Điện              |                        |                         | 0                                                 |
| 183 | Vũ Bảo Tào          | 17/03/1979            | 030079002276            |           | Nam       | 01/04/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2014            |                        |                    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                |                        |                         | 0                                                 |
| 184 | Nguyễn Văn Nam      | 04/03/1987            | 027083017419            |           | Nam       | 01/01/2025                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 01/01/2025            | 01/01/2027             |                    | Tiến sĩ  | Luật                               |                        |                         | 0                                                 |

2.1.1 Danh sách ngành đăng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CM/TND/<br>CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo                   | Chức danh khoa học | Trình độ | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     | Tổng số ngành tham gia           |                     |                    |                     |      |          |
|-----|------------------------|-----------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|---------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|------|----------|
|     |                        |                       |                              |                                      |                    |          | Sư phạm công nghệ                     | Ngôn ngữ Anh | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Việt Nam học | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Luật    | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Công nghệ thực phẩm | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Kế toán | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Quản trị kinh doanh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Ngôn ngữ Trung Quốc | Công nghệ dệt, may | Công nghệ thông tin | Tổng | Trọng số |
| 1   | Vũ Quang Ngọc          | 11/03/1989            | 030089001702                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  | 7140246                               | 7220201      | 7520114             | 7510302                                 | 7310630      | 7540106                                 | 7380101 | 7140234                  | 7520216                            | 7540101             | 7810103                             | 7510205                 | 7340301 | 7510201                   | 7340101             | 7510301                          | 7220204             | 7540204            | 7480201             | 1    | 100      |
| 2   | Hà Minh Tuấn           | 12/10/1982            | 030082023435                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Tiến sĩ  |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     | 40                               |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 3   | Nguyễn Thị Huệ         | 27/02/1985            | 038185021087                 | Toán học                             |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 40      |                          |                                    |                     |                                     | 60                      |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 4   | Nguyễn Thị Lành        | 15/06/1989            | 027189015093                 | Kỹ thuật điện tử                     |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         | 50      |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 5   | Đặng Văn Tuệ           | 25/08/1977            | 030077010025                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 6   | Nguyễn Trương Huy      | 19/09/1973            | 030073008944                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 7   | Đặng Thị Hồng Minh     | 22/11/1980            | 030180019817                 | Lịch sử thế giới                     | PhD                | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 20      |                          |                                    |                     |                                     | 80                      |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 8   | Ngô Hữu Mạnh           | 30/01/1981            | 027081007553                 | Kỹ thuật cơ khí                      |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 80                      | 20      |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 9   | Phùng Đức Hải Anh      | 09/07/1983            | 030083016624                 | Kỹ thuật cơ khí                      |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 10  | Lê Thị Huyền           | 26/05/1987            | 030187011520                 | Quản trị kinh doanh                  |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  | 50                  |                    |                     | 2    | 100      |
| 11  | Phạm Thị Diệp          | 14/11/1980            | 030180014311                 | Hóa lý thuyết và hoá lí              |                    | Tiến sĩ  | 10                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    | 10                  |                                     | 20                      | 10      |                           | 20                  | 20                               | 10                  |                    |                     | 7    | 100      |
| 12  | Hoàng Thị Ngát         | 13/06/1985            | 030185010323                 | Khoa học máy tính                    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    | 100                 | 1    | 100      |
| 13  | Cao Huy Giáp           | 09/05/1984            | 033084002378                 | Kỹ thuật cơ khí                      |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 14  | Nguyễn Thị Hồng Nhung  | 27/09/1982            | 030182005444                 | Kỹ thuật vật liệu                    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 100                 |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 15  | Nguyễn Trọng Quý       | 07/01/1981            | 030081006622                 | Giáo dục học                         |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     | 100                |                     | 1    | 100      |
| 16  | Nguyễn Đức Hải         | 29/05/1984            | 142263622                    | Kỹ thuật tàu thủy                    |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 17  | Nguyễn Thị Hải Hà      | 07/11/1977            | 030177001003                 | Lịch sử Việt Nam                     |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    | 10                  |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 18  | Nguyễn Thị Thanh Bình  | 01/05/1974            | 026174012081                 | Khoa học máy tính                    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 50                        |                     |                                  |                     |                    | 50                  | 2    | 100      |
| 19  | Đức Thị Hòa            | 27/07/1973            | 001173045894                 | Luật dân sự và tố tụng dân sự        |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 50      |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 20  | Nguyễn Kiều Hiền       | 15/07/1986            | 024186000627                 | Toán học                             |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 60                                 |                     |                                     | 40                      |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 21  | Hoàng Thị Thu Hiền     | 24/01/1985            | 031185009881                 | Công nghệ thông tin                  |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 50                  |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    | 50                  | 2    | 100      |
| 22  | Bùi Thị Loan           | 27/01/1982            | 031182006132                 | Công nghệ vật liệu dệt, may          |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  | 100                 |                    |                     | 1    | 100      |
| 23  | Nguyễn Thị Lan         | 07/08/1980            | 030180014220                 | Ngôn ngữ Trung Quốc                  |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 40                       |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  | 60                  |                    |                     | 2    | 100      |
| 24  | Nguyễn Thị Phương Oanh | 02/03/1980            | 022180006301                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     | 100                              |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 25  | Phạm Thị Kim Phúc      | 08/09/1980            | 027180005908                 | Công nghệ vật liệu dệt, may          |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  | 100                 |                    |                     | 1    | 100      |
| 26  | Nguyễn Tiến Phúc       | 04/10/1980            | 022080001160                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         |         |                          | 90                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 27  | Trần Hoàng Yến         | 01/02/1982            | 030182012548                 | Ngôn ngữ Anh                         |                    | Thạc sĩ  |                                       | 15           | 40                  |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 45                      |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 28  | Phạm Công Tào          | 04/04/1975            | 030075007048                 | Kỹ thuật điện                        |                    | Tiến sĩ  | 10                                    |              |                     | 10                                      |              |                                         |         |                          | 80                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 29  | Lê Thị Mai             | 27/02/1979            | 019179000243                 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 30  | Nguyễn Văn Toán        | 06/02/1984            | 030084024697                 | Toán học                             |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 31  | Vũ Hoàng Phương        | 04/10/1983            | 030183019659                 | Hóa lý thuyết và hoá lí              |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 40                                 | 10                  |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 32  | Nguyễn Thị Sao         | 26/01/1983            | 030183009751                 | Du lịch                              |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     | 10                                  |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 33  | Vũ Thị Lương           | 02/01/1978            | 030178010123                 | Ngôn ngữ Anh                         |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 34  | Nguyễn Thị Anh Tuyết   | 13/03/1981            | 030181013454                 | Hệ thống thông tin                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    | 20                  | 3    | 100      |
| 35  | Tăng Thị Hồng Minh     | 15/10/1985            | 031185009958                 | Ngôn ngữ Anh                         |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    | 50                  | 2    | 100      |
| 36  | Nguyễn Thị Hằng        | 20/06/1982            | 030182004878                 | Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 37  | Nguyễn Chí Dũng        | 20/10/1960            | 001060006586                 | Luật                                 |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 50      |                          |                                    |                     |                                     | 20                      |         |                           |                     |                                  |                     | 100                |                     | 1    | 100      |
| 38  | Vũ Văn Chương          | 25/11/1974            | 034074009180                 | Kỹ thuật cơ khí                      |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 3    | 100      |
| 39  | Đinh Thị Kim Thiết     | 20/12/1980            | 034180013516                 | Kế toán                              | PhD                | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 100     |                           |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |
| 40  | Phạm Thương Hân        | 06/06/1945            | 001045004441                 | Kỹ thuật điện                        |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     | 50                               |                     |                    |                     | 2    | 100      |
| 41  | Đào Văn Kiên           | 01/08/1976            | 034076020422                 | Kỹ thuật cơ khí                      |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 100                       |                     |                                  |                     |                    |                     | 1    | 100      |

| STT | Họ và tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/<br>CCCD/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo                    | Chức danh khoa học | Trình độ | Trong số tham gia giảng dạy các ngành |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     |                    | Tổng số ngành tham gia |  |
|-----|------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|---------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|------------------------|--|
|     |                        |                       |                             |                                       |                    |          | Sư phạm công nghệ                     | Ngôn ngữ Anh | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Việt Nam học | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Luật    | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Công nghệ thực phẩm | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Kế toán | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Ngôn ngữ Trung Quốc | Công nghệ dệt, may |                        |  |
|     |                        |                       |                             |                                       |                    |          | 7140246                               | 7220201      | 7520114             | 7510302                                 | 7310630      | 7540106                                 | 7380101 | 7140234                  | 7520216                            | 7540101             | 7810103                             | 7510205                 | 7340301 | 7510201                   | 7340101             | 7510301             | 7220204                          | 7540204             | 7480201            |                        |  |
| 42  | Phạm Thị Hoan          | 26/10/1979            | 019179000384                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 43  | Đào Thị Vân            | 16/10/1982            | 030182018624                | Việt Nam học                          |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 60                       |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 44  | Vũ Thị Hương           | 21/07/1984            | 030184009039                | Quản trị kinh doanh                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 45  | Phạm Xuân Đức          | 10/02/1980            | 030080006874                | Chẩn đoán hình ảnh và siêu âm         |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 10                       | 30                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 5                  | 100                    |  |
| 46  | Nguyễn Ngọc Chính      | 26/11/1946            | 001046000670                | Công nghệ dệt, may                    |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 50                      |         |                           |                     |                     | 50                               |                     | 2                  | 100                    |  |
| 47  | Nguyễn Thị Phương      | 26/09/1980            | 011180007235                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 48  | Phạm Văn Trọng         | 13/10/1988            | 030088006473                | Kỹ thuật cơ khí động lực              |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 49  | Lê Ngọc Hòa            | 18/10/1980            | 022080010259                | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |                    | Triển sĩ | 20                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 40                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     | 40                               |                     | 3                  | 100                    |  |
| 50  | Đỗ Thị Thủy            | 13/06/1985            | 027185000717                | Triết học                             |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         | 40      |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     | 50                               |                     | 3                  | 100                    |  |
| 51  | Lương Thị Hoa          | 28/04/1989            | 030189002914                | Tài chính - Ngân hàng                 |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 100     |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 52  | Hoàng Thị Hoa          | 05/12/1987            | 030187002380                | Quản trị kinh doanh                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 50      |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 53  | Phạm Thị Mai           | 20/02/1982            | 034182025661                | Luật hiến pháp và luật hành chính     |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 60      |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  | 40                  | 2                  | 100                    |  |
| 54  | Nguyễn Thị Tâm         | 08/05/1984            | 019184000653                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 55  | Nguyễn Thị Thu Hương   | 30/04/1989            | 030189003326                | Triết học                             |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                    |  |
| 56  | Vũ Thị Thanh Thủy      | 04/02/1984            | 030184011807                | Kế toán                               |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 100     |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 57  | Vũ Văn Đông            | 18/11/1982            | 033082002650                | Kinh tế học                           |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 10      | 10                        |                     |                     |                                  |                     | 7                  | 100                    |  |
| 58  | Lê Thanh Tùng          | 23/07/1977            | 030077003539                | Luật                                  |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 50      |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 50                        |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 59  | Hoàng Thị An           | 19/09/1987            | 030187005556                | Khoa học máy tính                     |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                    |  |
| 60  | Hoàng Anh Thu          | 12/06/1984            | 001084077086                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 100                 |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 61  | Mạc Thị Nguyễn         | 02/10/1984            | 030184003422                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 50                  |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 50      |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 62  | Phạm Thế Anh           | 02/03/1985            | 037085016013                | Khoa học máy tính                     |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 30      |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 50                        |                     |                     |                                  | 20                  | 3                  | 100                    |  |
| 63  | Nguyễn Thị Việt Hương  | 31/10/1986            | 030186010073                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 64  | Cao Văn Biên           | 10/03/1972            | 030072000443                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 65  | Nguyễn Danh Đạo        | 22/09/1980            | 030080019919                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 100     |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 66  | Nguyễn Thị Hương Huyền | 20/10/1982            | 034182002363                | Văn hoá học                           |                    | Thạc sĩ  |                                       | 10           |                     |                                         |              |                                         |         | 20                       |                                    |                     | 10                                  |                         |         |                           |                     |                     | 60                               |                     | 4                  | 100                    |  |
| 67  | Nguyễn Thị Nhàn        | 08/10/1978            | 030178010508                | Quản trị kinh doanh                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 50                        |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 68  | Phạm Thị Thảo          | 15/06/1980            | 022180002414                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 69  | Nguyễn Văn Đoàn        | 22/08/1982            | 030082013520                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 70  | Nguyễn Văn Hình        | 24/12/1976            | 024076017272                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Triển sĩ |                                       |              | 30                  |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 50                      |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 3                  | 100                    |  |
| 71  | Nguyễn Thị Liễu        | 29/11/1984            | 030184011687                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         | 100                       |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 72  | Đoàn Thị Thu Hằng      | 06/10/1986            | 030186013556                | Quản trị kinh doanh                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     | 15                                  |                         | 35      |                           |                     |                     |                                  | 50                  | 3                  | 100                    |  |
| 73  | Nguyễn Minh Loan       | 06/06/1975            | 030075010299                | Kỹ thuật cơ khí                       |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 74  | Phạm Thị Huyền Trang   | 13/03/1988            | 030188011647                | Ngôn ngữ Anh                          |                    | Thạc sĩ  |                                       | 30           |                     |                                         |              |                                         |         | 40                       |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     | 30                               |                     | 3                  | 100                    |  |
| 75  | Trương Thị Luyến       | 10/09/1985            | 024185000601                | Vật lý thuyết và vật lý toán          |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 76  | Phạm Văn Dự            | 21/07/1984            | 037084004420                | Triết học                             |                    | Triển sĩ |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         |         |                          | 15                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 4                  | 100                    |  |
| 77  | Phạm Văn Huân          | 27/10/1968            | 030068000429                | Luật                                  |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 50      |                          |                                    |                     |                                     | 50                      |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 78  | Nguyễn Văn Tiến        | 04/01/1979            | 030079003520                | Kỹ thuật viễn thông                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 79  | Phạm Thị Hồng Hoa      | 23/05/1977            | 038177001190                | Kinh tế quốc tế                       |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 10                       | 20                                 |                     |                                     | 10                      | 20      |                           |                     |                     | 20                               |                     | 6                  | 100                    |  |
| 80  | Đỗ Huy Tùng            | 10/09/1982            | 030082013173                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     | 100                 |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 81  | Nguyễn Thị Ngọc Mai    | 24/02/1988            | 030188006300                | Quản trị kinh doanh                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |
| 82  | Nguyễn Thị Kim Nguyễn  | 02/07/1974            | 019174016598                | Kinh tế chính trị                     |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 20      |                           |                     |                     |                                  | 15                  | 5                  | 100                    |  |
| 83  | Nguyễn Thị Quyền       | 09/06/1978            | 030178002548                | Kỹ thuật viễn thông                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         |         |                          | 90                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                    |  |
| 84  | Đỗ Tiến Quyết          | 28/12/1987            | 030087014570                | Kỹ thuật cơ khí động lực              |                    | Triển sĩ |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                     |         |                           |                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                    |  |



| STT |                       | Họ và tên  | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/<br>CCCD/ hộ chiếu        | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ | Trong số tham gia giảng dạy các ngành |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     |                    |                     |  |  |  |  | Tổng số ngành tham gia |  |
|-----|-----------------------|------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--|--|--|--|------------------------|--|
|     |                       |            |                       |                                    |                    |                    |          | Sư phạm công nghệ                     | Ngôn ngữ Anh | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Việt Nam học | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Luật    | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Công nghệ thực phẩm | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Quản trị kinh doanh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Ngôn ngữ Trung Quốc | Công nghệ dệt, may | Công nghệ thông tin |  |  |  |  |                        |  |
|     |                       |            |                       |                                    |                    |                    |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     |                    |                     |  |  |  |  |                        |  |
|     |                       | 7140246    | 7220201               | 7520114                            | 7510302            | 7310630            | 7540106  | 7380101                               | 7140234      | 7520216             | 7540101                                 | 7810103      | 7510205                                 | 7340301 | 7510201                  | 7340101                            |                     | 7510301                             | 7220204             | 7540204                          | 7480201             |                    |                     |  |  |  |  |                        |  |
| 128 | Nguyễn Thị Nhan       | 01/01/1987 | 024187001783          | Chú nghĩa xã hội khoa học          |                    | Tiến sĩ            |          | 10                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         | 15                       | 10                                 | 10                  | 10                                  | 25                  |                                  | 10                  | 8                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 129 | Nguyễn Hữu Chấn       | 01/01/1981 | 034081009831          | Kỹ thuật cơ khí                    |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 130 | Vũ Thanh Trung        | 18/05/1983 | 024083002380          | Kỹ thuật cơ khí                    |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 131 | Vũ Tiến Hiếu          | 19/11/1986 | 030086002232          | Giáo dục học                       |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 132 | Nguyễn Xuân Giang     | 04/08/1984 | 015084009943          | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                    | Tiến sĩ            |          | 10                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 80                  |                                  |                     | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 133 | Trịnh Thị Chuyển      | 05/06/1981 | 024181012807          | Ngôn ngữ Anh                       |                    | Thạc sĩ            |          | 60                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         | 40                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 134 | Ngô Thị Mỹ Bình       | 08/08/1984 | 030184007626          | Ngôn ngữ Anh                       |                    | Thạc sĩ            |          | 10                                    |              |                     |                                         |              | 30                                      |         | 60                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 135 | Vũ Trí Võ             | 15/04/1987 | 024087000368          | Kỹ thuật điện tử                   |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 50                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 50                  | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 136 | Nguyễn Đăng Tiến      | 16/02/1980 | 030080000438          | Địa lý tài nguyên và môi trường    |                    | Tiến sĩ            |          | 10                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    | 10                  |                                     |                     | 70                               |                     | 4                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 137 | Nguyễn Thị Xuân       | 16/11/1989 | 001189008176          | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 70                  |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 138 | Phạm Thị Hồng Trang   | 16/08/1990 | 015190005580          | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                    | Tiến sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 70                  |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 139 | Nguyễn Đức Thảo       | 08/08/1981 | 030082010557          | Kỹ thuật điện tử                   |                    | Tiến sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 50                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 30                  | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 140 | Phạm Văn Kiên         | 21/11/1979 | 030079001643          | Giáo dục học                       |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 141 | Phạm Đức Khán         | 30/10/1969 | 030069016253          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 100                      |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 142 | Đặng Thị Thanh        | 25/06/1979 | 030179017761          | Ngôn ngữ Anh                       |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 143 | Nguyễn Thị Diệp Huyền | 29/06/1979 | 030179011440          | Toán học                           |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 144 | Lê Văn Sơn            | 05/07/1986 | 022086005409          | Kỹ thuật điện tử                   |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 145 | Vũ Thị Lý             | 15/10/1985 | 030185011526          | Quản trị kinh doanh                |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 146 | Đỗ Thị Lân            | 20/09/1980 | 030180008243          | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     | 100                              |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 147 | Hoàng Thị Hương       | 13/10/1978 | 022178002312          | Quản trị kinh doanh                |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 50                       | 20                                 |                     |                                     |                     |                                  | 30                  | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 148 | Nguyễn Thanh Hương    | 19/06/1987 | 022187004344          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 149 | Ngô Thị Luyến         | 06/08/1983 | 030183013087          | Quản trị kinh doanh                |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 150 | Nguyễn Thị Hiền       | 03/06/1981 | 022181001315          | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     | 100                              |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 151 | Nguyễn Phương Ty      | 24/11/1977 | 024077003367          | Kỹ thuật điện                      |                    | Tiến sĩ            | 10       |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 70                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 20                  | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 152 | Nguyễn Văn Tuyên      | 13/03/1979 | 030079004973          | Vật lý chất rắn                    |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 50                  | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 153 | Phùng Thị Lý          | 08/10/1982 | 030182001953          | Chú nghĩa xã hội khoa học          |                    | Tiến sĩ            | 10       |                                       |              |                     |                                         |              |                                         | 20      |                          | 10                                 |                     |                                     | 50                  |                                  |                     | 5                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 154 | Đỗ Văn Đình           | 25/12/1975 | 030075013984          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Tiến sĩ            |          |                                       |              | 10                  |                                         |              |                                         |         | 70                       |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 20                  | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 155 | Quách Thị Yến         | 15/09/1987 | 030187006570          | Toán học                           |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 100                      |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 156 | Tạ Văn Hiền           | 06/01/1981 | 024081000410          | Công nghệ vật liệu dệt, may        |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     | 100                              |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 157 | Nguyễn Ngọc Đàm       | 20/07/1985 | 022085008104          | Kỹ thuật điện tử                   |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 158 | Lưu Quang Hưng        | 10/02/1987 | 030087008028          | Kỹ thuật tàu thủy                  |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 159 | Nguyễn Thị Hương      | 09/06/1981 | 030181020024          | Du lịch                            |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    | 10                  |                                     | 90                  |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 160 | Phạm Thị Thu Hà       | 19/09/1984 | 037184003906          | Ngôn ngữ Anh                       |                    | Tiến sĩ            |          | 40                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 30                  | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 161 | Phạm Anh Dũng         | 04/06/1981 | 033081004401          | Giáo dục học                       |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 162 | Phan Thị Hương        | 28/01/1985 | 040185010103          | Luật                               |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              | 50                                      |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 163 | Nguyễn Thị Hối        | 17/03/1982 | 034182010355          | Lý luận và lịch sử mỹ thuật        |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     | 100                              |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 164 | Phạm Thị Tâm          | 10/02/1987 | 142205706             | Khoa học máy tính                  |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 165 | Mai Thị Hương Mỹ      | 24/01/1998 | 030198000996          | Ngôn ngữ Trung Quốc                |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     | 100                 |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 166 | Phạm Văn Tài          | 02/03/1973 | 030073016719          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 100                      |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 167 | Nguyễn Thị Huế        | 28/06/1985 | 030185004061          | Quản lý kinh tế                    |                    | Thạc sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  | 100                 | 1                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 168 | Nguyễn Thị Ngân       | 20/08/1991 | 001191055743          | Toán học                           |                    | Tiến sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         | 20                       |                                    |                     | 60                                  |                     |                                  |                     | 3                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 169 | Nguyễn Vĩnh Diện      | 08/05/1977 | 040077016541          | Luật kinh tế                       |                    | Tiến sĩ            |          |                                       |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |
| 170 | Nguyễn Thế Long       | 13/03/1988 | 019088007625          | Kỹ thuật phần mềm                  |                    | Tiến sĩ            |          | 20                                    |              |                     |                                         |              |                                         |         |                          |                                    |                     | 20                                  |                     |                                  |                     | 4                  | 100                 |  |  |  |  |                        |  |

| STT | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/<br>CCCD/hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo                 | Chức danh khoa học | Trình độ | Trong số tham gia giảng dạy các ngành |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           | Tổng số ngành tham gia | Tổng trọng số |                     |                                  |                     |                    |                     |     |
|-----|---------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------|---------------------------|------------------------|---------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-----|
|     |                     |                       |                            |                                    |                    |          | Sư phạm công nghệ                     | Ngôn ngữ Anh | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Công nghệ kỹ thuật Việt Nam học | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Luật    | Sư phạm Tiếng Trung Quốc | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Công nghệ thực phẩm | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Kế toán | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |                        |               | Quản trị kinh doanh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Ngôn ngữ Trung Quốc | Công nghệ dệt, may | Công nghệ thông tin |     |
| 171 | Mạc Văn Giang       | 23/12/1980            | 030080015601               | Kỹ thuật cơ khí                    |                    | Thạc sĩ  | 7140246                               | 7220201      | 7520114             | 7510302                                 | 7310630                         | 7540106                                 | 7380101 | 7140234                  | 7520216                            | 7540101             | 7810103                             | 7510205                 | 7340301 | 7510201                   | 7340101                | 7510301       | 7220204             | 7540204                          | 7480201             |                    | 2                   | 100 |
| 172 | Trần Thị Hiền       | 01/02/1966            | 036166000215               | Luật                               |                    | Tiến sĩ  |                                       |              | 50                  |                                         |                                 |                                         | 60      |                          | 20                                 |                     |                                     |                         |         | 50                        |                        | 20            |                     |                                  |                     |                    | 3                   | 100 |
| 173 | Nguyễn Thị Sim      | 01/01/1982            | 030182006650               | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           | 100                    |               |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |     |
| 174 | Vũ Hồng Phong       | 18/02/1975            | 034075007292               | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          | 100                                |                     |                                     |                         |         |                           |                        |               |                     |                                  |                     | 1                  | 100                 |     |
| 175 | Nguyễn Thị Tháo     | 17/02/1982            | 019182000469               | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                    | Thạc sĩ  | 30                                    |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                        | 70            |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 176 | Nguyễn Thanh Vân    | 03/05/1988            | 030188022546               | Quản lý kinh tế                    |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          | 30                                 |                     |                                     |                         |         |                           | 70                     |               |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 177 | Phạm Thị Diệu Thúy  | 30/03/1983            | 142913929                  | Kỹ thuật điện                      |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          | 60                                 |                     |                                     |                         |         |                           |                        | 40            |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 178 | Nguyễn Minh Tuấn    | 25/04/1977            | 030077001663               | Tài chính - Ngân hàng              |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 50      |                           | 50                     |               |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 179 | Nguyễn Thị Tháo     | 18/11/1984            | 030184024387               | Địa lý học                         |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         | 30      |                           | 20                     |               | 50                  |                                  |                     | 3                  | 100                 |     |
| 180 | Tạ Thị Mai          | 10/09/1980            | 001180015140               | Kỹ thuật điện tử                   |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          | 50                                 |                     |                                     |                         |         | 50                        |                        |               |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 181 | Hoàng Thị Hòa       | 02/07/1982            | 030182009723               | Hoá hữu cơ                         |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         | 10                       |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                        | 80            | 10                  |                                  |                     | 3                  | 100                 |     |
| 182 | Hoàng Thị Minh Hồng | 12/10/1982            | 030182003978               | Sư phạm Kỹ thuật Điện              |                    | Thạc sĩ  | 20                                    |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                        | 80            |                     |                                  |                     | 2                  | 100                 |     |
| 183 | Vũ Bảo Tào          | 17/03/1979            | 030079002276               | Công nghệ thông tin                |                    | Thạc sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         |         |                          |                                    |                     |                                     |                         |         |                           |                        |               |                     | 100                              |                     | 1                  | 100                 |     |
| 184 | Nguyễn Văn Nam      | 04/03/1987            | 027083017419               | Luật                               |                    | Tiến sĩ  |                                       |              |                     |                                         |                                 |                                         | 50      |                          |                                    |                     |                                     | 30                      |         |                           |                        |               | 20                  |                                  |                     | 3                  | 100                 |     |

**2.1.2 Danh sách ngành dùng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Thạc sĩ**

| STT | Họ và tên             | Ngày,tháng,<br>năm sinh | Số<br>CMTND/CCC<br>D/ hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo                    | Chức danh<br>khoa học | Trình độ | Trọng số<br>tham gia<br>giảng<br>dạy các<br>ngành |         | Tổng số<br>ngành<br>tham gia | Tổng<br>trọng số |
|-----|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|------------------------------|------------------|
|     |                       |                         |                                |                                       |                       |          | Kỹ thuật<br>điện tử                               | 8520203 |                              |                  |
|     |                       |                         |                                |                                       |                       |          |                                                   |         |                              |                  |
| 1   | Nguyễn Trọng Các      | 11/12/1979              | 027079011150                   | Kỹ thuật điện tử                      |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 2   | Đinh Văn Nhượng       | 30/10/1963              | 034063010871                   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 3   | Vũ Văn Đông           | 18/11/1982              | 033082002650                   | Kinh tế học                           |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 4   | Nguyễn Thị Kim Nguyễn | 02/07/1974              | 019174016598                   | Kinh tế chính trị                     |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 5   | Đỗ Văn Đình           | 25/12/1975              | 030075013984                   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 6   | Phạm Công Tảo         | 04/04/1975              | 030075007048                   | Kỹ thuật điện                         |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 7   | Hà Minh Tuấn          | 12/10/1982              | 030082023435                   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa    |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 8   | Phạm Thượng Hàn       | 06/06/1945              | 001045004441                   | Kỹ thuật điện                         | Phó giáo sư           | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 9   | Nguyễn Phương Ty      | 24/11/1977              | 024077003367                   | Kỹ thuật điện                         |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |
| 10  | Lê Ngọc Hòa           | 18/10/1980              | 022080010259                   | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |                       | Tiến sĩ  | 100                                               | 1       | 100                          |                  |

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

| STT | Họ và tên       | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng    | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo         | Thâm niên công tác | Tên doanh nghiệp               |
|-----|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| 1   | Chu Hải Đăng    | 20/10/1979            | 030079000103            |           | Nam       | 01/01/2025                  | Hợp đồng thỉnh giảng | 01/01/2025            | 31/12/2025             |                    | Thạc sĩ  | Luật học                        | 19                 | Toán án nhân dân tối cao       |
| 2   | Phan Thị Thu Lê | 11/11/1981            | 033181002206            |           | Nữ        | 01/01/2025                  | Hợp đồng thỉnh giảng | 01/01/2025            | 31/12/2025             |                    | Tiến sĩ  | Luật hình sự và tố tụng hình sự | 20                 | Trường Đại học kiểm sát Hà Nội |
| 3   | Vũ Thanh Tuấn   | 17/08/1981            | 141964218               |           | Nam       | 01/01/2025                  | Hợp đồng thỉnh giảng | 01/01/2025            | 31/12/2025             |                    | Tiến sĩ  | Luật (Luật Kinh tế)             | 05                 | Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương |

**2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học**

| STT | Họ và tên       | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD/hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo              | Chức danh khoa học | Trình độ | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | Tổng số ngành tham gia | Tổng trọng số |         |
|-----|-----------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|------------------------|---------------|---------|
|     |                 |                       |                        |                                 |                    |          | Luật                                  |                        |               |         |
|     |                 |                       |                        |                                 |                    |          |                                       |                        |               | 7380101 |
|     |                 |                       |                        |                                 |                    |          |                                       |                        |               |         |
| 1   | Chu Hải Đăng    | 20/10/1979            | 030079000103           | Luật học                        |                    | Thạc sĩ  | 100                                   | 1                      | 100           |         |
| 2   | Phan Thị Thu Lê | 11/11/1981            | 033181002206           | Luật hình sự và tố tụng hình sự |                    | Tiến sĩ  | 100                                   | 1                      | 100           |         |
| 3   | Vũ Thanh Tuấn   | 17/08/1981            | 141964218              | Luật (Luật Kinh tế)             |                    | Tiến sĩ  | 50                                    | 2                      | 100           |         |

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

| STT | Họ và tên           | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMTND/ CCCD/ Hộ chiếu | Quốc tịch | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành đại học | Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX | Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX |
|-----|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|------------------------------|--------------------|----------|-------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Phan Hoàng Đức      | 12/08/1983            | 042083000338             |           | Nam       | 01/04/2014                  | HDLĐ không xác định thời hạn |                    | Thạc sĩ  | Quản lý kinh tế         | 7340101          | 15                                             | Bắc Ninh                                                      |
| 2   | Hoàng Thị Bích Ngọc | 22/12/1982            | 030182006612             |           | Nữ        | 01/04/2014                  | HDLĐ không xác định thời hạn |                    | Thạc sĩ  | Tài chính - Ngân hàng   | 7340301          | 15                                             | Quảng Ninh                                                    |

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận                                                                                 |
|---------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 112/QĐ-KĐCLGD | 27/11/2017      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 15/QĐ-KĐCLGD  | 27/01/2023      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| STT | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công nghệ thông tin                                                | 7480201          | 162/QĐ-KĐCLGD                        | 10/05/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 2   | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                | 7220204          | 124/QĐ-KĐCLGD                        | 20/11/2024                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 3   | Kế toán                                                            | 7340301          | 123/QĐ-KĐCLGD                        | 20/11/2024                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 4   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                 | 7520216          | 163/QĐ-KĐCKGD                        | 10/05/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 5   | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                          | 7510201          | 04/QĐ-KĐCLGD                         | 10/01/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 6   | Công nghệ dệt, may                                                 | 7540204          | 122/QĐ-KĐCLGD                        | 20/11/2024                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 7   | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101          | 164/QĐ-KĐCLGD                        | 10/05/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 8   | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                   | 7510301          | 05/QĐ-KĐCLGD                         | 10/01/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |
| 9   | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                            | 7510205          | 06/QĐ-KĐCLGD                         | 10/01/2022                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam |

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

| Số quyết định  | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định |
|----------------|-----------------|-------------------------------|
| QĐ 2411/QĐ-BCT | 10/09/2024      | Bộ Công Thương                |

6.2 Danh sách hội đồng trường

| STT | Họ và tên             | Học hàm, h | Giới tính | Chức vụ tr | Cơ quan công tác      | Chức vụ nơi cơ quan công tác           |
|-----|-----------------------|------------|-----------|------------|-----------------------|----------------------------------------|
| 1   | Nguyễn Trọng Các      | Tiến sĩ    | Nam       | Chủ tịch   | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Chủ tịch hội đồng trường               |
| 2   | Nguyễn Thị Kim Nguyễn | Tiến sĩ    | Nữ        | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Hiệu trưởng                            |
| 3   | Nguyễn Minh Tuấn      | Tiến sĩ    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Phó Hiệu trưởng                        |
| 4   | Đỗ Văn Đình           | Tiến sĩ    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Phó Hiệu trưởng                        |
| 5   | Đỗ Đức Đôn            | Đại học    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Thành viên hội đồng trường             |
| 6   | Nghiêm Quốc Hưng      | Đại học    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Thành viên hội đồng trường             |
| 7   | Nguyễn Thị Tiệp       | Thạc sĩ    | Nữ        | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Thành viên hội đồng trường             |
| 8   | Đinh Văn Nhượng       | Tiến sĩ    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Giảng viên cơ hữu                      |
| 9   | Cao Văn Biên          | Thạc sĩ    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 10  | Hoàng Thị Hòa         | Tiến sĩ    | Nữ        | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 11  | Trần Hải Đăng         | Tiến sĩ    | Nam       | Thư ký     | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 12  | Vũ Văn Tân            | Tiến sĩ    | Nam       | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 13  | Đặng Thị Hồng Yến     | Thạc sĩ    | Nữ        | Ủy viên    | TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

| STT | Loại văn bản triển khai quyền tự chủ       | Nội dung văn bản                                                                                                                | QĐ ban hành | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định           |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|---------------------------------------|
| 1   | Quy chế tài chính                          | Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Sao Đỏ                                                         | 57/NQ-HĐT   | 15/10/2024       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 2   | Quy chế tổ chức và hoạt động               | Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sao Đỏ                                              | 05/NQ-HĐT   | 18/03/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 3   | Quy định về công tác cán bộ, nhân sự       | Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ | 229/QĐ-ĐHSD | 30/05/2022       | Trường Đại học Sao Đỏ                 |
| 4   | Kế hoạch phát triển                        | Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025                                                        | 10/NQ-HĐT   | 10/09/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 5   | Chiến lược phát triển                      | Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sao Đỏ giai đoạn 2021-2025                                                        | 10/NQ-HĐT   | 10/09/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 6   | Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng | Nghị quyết về việc ban hành Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Sao Đỏ                            | 60/NQ-HĐT   | 01/11/2024       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 7   | Quy định về công tác cán bộ, nhân sự       | Quy chế tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp và công tác cán bộ của Trường Đại học Sao Đỏ | 75/QĐ-ĐHSD  | 14/02/2025       | Trường Đại học Sao Đỏ                 |
| 8   | Quy chế dân chủ                            | Nghị quyết về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường                                                          | 06/NQ-HĐT   | 19/03/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |
| 9   | Danh mục vị trí việc làm                   | Vị trí việc làm Trường Đại học Sao Đỏ                                                                                           | 46/NQ-HĐT   | 25/06/2024       | Hội đồng trường Trường Đại học Sao Đỏ |

8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

| STT      | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                       | Mã ngành   | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) |
|----------|-----------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                     | <b>751</b> | <b>500</b>          | <b>485</b>                 | <b>295</b>       | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 1.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                     | 7510201    | 130                 | 125                        | 65               | 94                                                                                                                                                            |
| 1.2      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                       | 7510205    | 200                 | 197                        | 132              | 89,4                                                                                                                                                          |
| 1.3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử              | 7510301    | 120                 | 118                        | 84               | 89,3                                                                                                                                                          |
| 1.4      | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông       | 7510302    | 50                  | 45                         | 14               | 85,7                                                                                                                                                          |
| <b>2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>714</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 2.1      | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                      | 7140234    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 2.2      | Sư phạm công nghệ                             | 7140246    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>3</b> | <b>Pháp luật</b>                              | <b>738</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 3.1      | Luật                                          | 7380101    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>4</b> | <b>Nhân văn</b>                               | <b>722</b> | <b>110</b>          | <b>97</b>                  | <b>80</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 4.1      | Ngôn ngữ Anh                                  | 7220201    | 20                  | 8                          | 3                | 100                                                                                                                                                           |
| 4.2      | Ngôn ngữ Trung Quốc                           | 7220204    | 90                  | 89                         | 77               | 94,8                                                                                                                                                          |
| <b>5</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>             | <b>731</b> | <b>30</b>           | <b>6</b>                   | <b>5</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 5.1      | Việt Nam học                                  | 7310630    | 30                  | 6                          | 5                | 100                                                                                                                                                           |
| <b>6</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                  | <b>734</b> | <b>100</b>          | <b>58</b>                  | <b>46</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 6.1      | Quản trị kinh doanh                           | 7340101    | 50                  | 23                         | 18               | 100                                                                                                                                                           |
| 6.2      | Kế toán                                       | 7340301    | 50                  | 35                         | 28               | 92,4                                                                                                                                                          |
| <b>7</b> | <b>Kỹ thuật</b>                               | <b>752</b> | <b>100</b>          | <b>97</b>                  | <b>85</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 7.1      | Kỹ thuật cơ điện tử                           | 7520114    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 7.2      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá            | 7520216    | 100                 | 97                         | 85               | 90,6                                                                                                                                                          |
| <b>8</b> | <b>Sản xuất và chế biến</b>                   | <b>754</b> | <b>80</b>           | <b>32</b>                  | <b>21</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |

| STT  | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                         | Mã ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) |
|------|-------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.1  | Công nghệ thực phẩm                             | 7540101  | 20                  | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 8.2  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm         | 7540106  | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 8.3  | Công nghệ dệt, may                              | 7540204  | 60                  | 32                         | 21               | 95,2                                                                                                                                                          |
| 9    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 781      | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 9.1  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành             | 7810103  | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 10   | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 748      | 80                  | 65                         | 41               | 0                                                                                                                                                             |
| 10.1 | Công nghệ thông tin                             | 7480201  | 80                  | 65                         | 41               | 90,2                                                                                                                                                          |
|      | <b>Tổng</b>                                     |          | <b>1000</b>         | <b>840</b>                 | <b>573</b>       | <b>0</b>                                                                                                                                                      |

NGƯỜI LẬP

*Hoàng Thị Bích Ngọc*

Hoàng Thị Bích Ngọc

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

*Vũ Văn Tấn*

Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

**CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)**

| STT            | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành   | Lĩnh vực                               | Quy mô đào tạo |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |            |                                        | <b>0</b>       |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |            |                                        | <b>0</b>       |
| <b>1.1</b>     | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                        |                |
| <b>1.2</b>     | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                        |                |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |            |                                        | <b>0</b>       |
| <b>2.1</b>     | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                        | <b>0</b>       |
| <b>2.1.1</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>852</b> |                                        | <b>0</b>       |
| 2.1.1.1        | Kỹ thuật điện tử                                                                                 | 8520203    | Kỹ thuật                               | 0              |
| <b>2.2</b>     | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                        |                |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |            |                                        | <b>3155</b>    |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |            |                                        | <b>3106</b>    |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |            |                                        | <b>3099</b>    |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |            |                                        |                |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |            |                                        | <b>3099</b>    |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                                        | <b>751</b> |                                        | <b>1326</b>    |
| 3.1.2.1.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                                        | 7510201    | Công nghệ kỹ thuật                     | 178            |
| 3.1.2.1.2      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                          | 7510205    | Công nghệ kỹ thuật                     | 749            |
| 3.1.2.1.3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                                 | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật                     | 384            |
| 3.1.2.1.4      | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                                                          | 7510302    | Công nghệ kỹ thuật                     | 15             |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b> |                                        | <b>55</b>      |
| 3.1.2.2.1      | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                                                                         | 7140234    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 40             |
| 3.1.2.2.2      | Sư phạm công nghệ                                                                                | 7140246    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 15             |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Pháp luật</b>                                                                                 | <b>738</b> |                                        | <b>0</b>       |
| 3.1.2.3.1      | Luật                                                                                             | 7380101    | Pháp luật                              | 0              |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>722</b> |                                        | <b>478</b>     |
| 3.1.2.4.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                     | 7220201    | Nhân văn                               | 12             |
| 3.1.2.4.2      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                              | 7220204    | Nhân văn                               | 466            |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                | <b>731</b> |                                        | <b>0</b>       |
| 3.1.2.5.1      | Việt Nam học                                                                                     | 7310630    | Khoa học xã hội và hành vi             | 0              |

| STT             | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                           | Mã ngành   | Lĩnh vực                                        | Quy mô đào tạo |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------------|
| <b>3.1.2.6</b>  | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>187</b>     |
| 3.1.2.6.1       | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 76             |
| 3.1.2.6.2       | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 111            |
| <b>3.1.2.7</b>  | <b>Kỹ thuật</b>                                                           | <b>752</b> |                                                 | <b>731</b>     |
| 3.1.2.7.1       | Kỹ thuật cơ điện tử                                                       | 7520114    | Kỹ thuật                                        | 97             |
| 3.1.2.7.2       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                        | 7520216    | Kỹ thuật                                        | 634            |
| <b>3.1.2.8</b>  | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                               | <b>754</b> |                                                 | <b>72</b>      |
| 3.1.2.8.1       | Công nghệ thực phẩm                                                       | 7540101    | Sản xuất và chế biến                            | 15             |
| 3.1.2.8.2       | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                   | 7540106    | Sản xuất và chế biến                            | 0              |
| 3.1.2.8.3       | Công nghệ dệt, may                                                        | 7540204    | Sản xuất và chế biến                            | 57             |
| <b>3.1.2.9</b>  | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>12</b>      |
| 3.1.2.9.1       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                       | 7810103    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 12             |
| <b>3.1.2.10</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                    | <b>748</b> |                                                 | <b>238</b>     |
| 3.1.2.10.1      | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 238            |
| <b>3.2</b>      | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 |                |
| <b>3.3</b>      | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 | <b>7</b>       |
| <b>3.3.1</b>    | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                 | <b>751</b> |                                                 | <b>3</b>       |
| 3.3.1.1         | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                 | 7510201    | Công nghệ kỹ thuật                              | 2              |
| 3.3.1.2         | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                   | 7510205    | Công nghệ kỹ thuật                              | 0              |
| 3.3.1.3         | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                          | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật                              | 1              |
| 3.3.1.4         | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                                   | 7510302    | Công nghệ kỹ thuật                              | 0              |
| <b>3.3.2</b>    | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>0</b>       |
| 3.3.2.1         | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 0              |
| <b>3.3.3</b>    | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                               | <b>754</b> |                                                 | <b>4</b>       |
| 3.3.3.1         | Công nghệ dệt, may                                                        | 7540204    | Sản xuất và chế biến                            | 4              |
| <b>3.3.4</b>    | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                    | <b>748</b> |                                                 | <b>0</b>       |
| 3.3.4.1         | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 0              |
| <b>3.4</b>      | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                                 | <b>0</b>       |
| <b>3.4.1</b>    | <b>Nhân văn</b>                                                           | <b>722</b> |                                                 | <b>0</b>       |
| 3.4.1.1         | Ngôn ngữ Anh                                                              | 7220201    | Nhân văn                                        | 0              |
| <b>3.5</b>      | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |            |                                                 |                |
| <b>4</b>        | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |            |                                                 | <b>49</b>      |
| <b>4.1</b>      | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                    |            |                                                 |                |

| STT          | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                     | Mã ngành   | Lĩnh vực                        | Quy mô đào tạo |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------------|
| <b>4.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                          |            |                                 | <b>0</b>       |
| <b>4.2.1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                           | <b>751</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.2.1.1      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                    | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật              | 0              |
| <b>4.2.2</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                     | <b>722</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.2.2.1      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                 | 7220204    | Nhân văn                        | 0              |
| <b>4.2.3</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.2.3.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| 4.2.3.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| <b>4.2.4</b> | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                                         | <b>754</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.2.4.1      | Công nghệ dệt, may                                                                  | 7540204    | Sản xuất và chế biến            | 0              |
| <b>4.2.5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                              | <b>748</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.2.5.1      | Công nghệ thông tin                                                                 | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin | 0              |
| <b>4.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                           |            |                                 | <b>49</b>      |
| <b>4.3.1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                           | <b>751</b> |                                 | <b>49</b>      |
| 4.3.1.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                           | 7510201    | Công nghệ kỹ thuật              | 0              |
| 4.3.1.2      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                             | 7510205    | Công nghệ kỹ thuật              | 0              |
| 4.3.1.3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                    | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật              | 49             |
| <b>4.3.2</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                     | <b>722</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.3.2.1      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                 | 7220204    | Nhân văn                        | 0              |
| <b>4.3.3</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.3.3.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| 4.3.3.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| <b>4.3.4</b> | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                                         | <b>754</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.3.4.1      | Công nghệ dệt, may                                                                  | 7540204    | Sản xuất và chế biến            | 0              |
| <b>4.3.5</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                              | <b>748</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.3.5.1      | Công nghệ thông tin                                                                 | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin | 0              |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                 | <b>0</b>       |
| <b>4.4.1</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                     | <b>722</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.4.1.1      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                 | 7220204    | Nhân văn                        | 0              |
| <b>4.4.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 4.4.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| 4.4.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| <b>4.4.3</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                              | <b>748</b> |                                 | <b>0</b>       |

| STT        | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành   | Lĩnh vực                        | Quy mô đào tạo |
|------------|---------------------------------|------------|---------------------------------|----------------|
| 4.4.3.1    | Công nghệ thông tin             | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin | 0              |
| <b>5</b>   | <b>Từ xa</b>                    |            |                                 | <b>0</b>       |
| <b>5.1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>    | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>       |
| 5.1.1      | Quản trị kinh doanh             | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |
| 5.1.2      | Kế toán                         | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 0              |

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)

| STT              | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành       | Lĩnh vực                               | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>A</b>         | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |                |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1</b>         | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |                |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1.1</b>       | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |                |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>1.2</b>       | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |                |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>2</b>         | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |                |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.1</b>       | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |                |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.1.1</b>     | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>852</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.1.1.1</b>   | <b>Kỹ thuật điện tử</b>                                                                          | <b>8520203</b> | Kỹ thuật                               | <b>3</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.2</b>       | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |                |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>B</b>         | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |                |                                        |                   |                    |
| <b>3</b>         | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |                |                                        | <b>0</b>          | <b>706</b>         |
| <b>3.1</b>       | <b>Chính quy</b>                                                                                 |                |                                        | <b>0</b>          | <b>704</b>         |
| <b>3.1.1</b>     | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |                |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>3.1.2</b>     | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |                |                                        | <b>0</b>          | <b>704</b>         |
| <b>3.1.2.1</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                                        | <b>751</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>293</b>         |
| <b>3.1.2.1.1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>                                                                 | <b>7510201</b> | Công nghệ kỹ thuật                     | <b>4,5</b>        | <b>39</b>          |
| <b>3.1.2.1.2</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật ô tô</b>                                                                   | <b>7510205</b> | Công nghệ kỹ thuật                     | <b>4,5</b>        | <b>166</b>         |
| <b>3.1.2.1.3</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</b>                                                          | <b>7510301</b> | Công nghệ kỹ thuật                     | <b>4,5</b>        | <b>85</b>          |
| <b>3.1.2.1.4</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông</b>                                                   | <b>7510302</b> | Công nghệ kỹ thuật                     | <b>4,5</b>        | <b>3</b>           |
| <b>3.1.2.2</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>13</b>          |
| <b>3.1.2.2.1</b> | <b>Sư phạm Tiếng Trung Quốc</b>                                                                  | <b>7140234</b> | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | <b>4</b>          | <b>10</b>          |
| <b>3.1.2.2.2</b> | <b>Sư phạm công nghệ</b>                                                                         | <b>7140246</b> | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | <b>4</b>          | <b>3</b>           |
| <b>3.1.2.3</b>   | <b>Pháp luật</b>                                                                                 | <b>738</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>3.1.2.3.1</b> | <b>Luật</b>                                                                                      | <b>7380101</b> | Pháp luật                              | <b>4</b>          | <b>0</b>           |
| <b>3.1.2.4</b>   | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>722</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>119</b>         |
| <b>3.1.2.4.1</b> | <b>Ngôn ngữ Anh</b>                                                                              | <b>7220201</b> | Nhân văn                               | <b>4</b>          | <b>3</b>           |
| <b>3.1.2.4.2</b> | <b>Ngôn ngữ Trung Quốc</b>                                                                       | <b>7220204</b> | Nhân văn                               | <b>4</b>          | <b>116</b>         |
| <b>3.1.2.5</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                | <b>731</b>     |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>3.1.2.5.1</b> | <b>Việt Nam học</b>                                                                              | <b>7310630</b> | Khoa học xã hội và hành vi             | <b>4</b>          | <b>0</b>           |

| STT        | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                    | Mã ngành | Lĩnh vực                                        | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|------------|--------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 3.1.2.6    | Kinh doanh và quản lý                                              | 734      |                                                 | 0                 | 46                 |
| 3.1.2.6.1  | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101  | Kinh doanh và quản lý                           | 4                 | 19                 |
| 3.1.2.6.2  | Kế toán                                                            | 7340301  | Kinh doanh và quản lý                           | 4                 | 27                 |
| 3.1.2.7    | Kỹ thuật                                                           | 752      |                                                 | 0                 | 161                |
| 3.1.2.7.1  | Kỹ thuật cơ điện tử                                                | 7520114  | Kỹ thuật                                        | 4,5               | 21                 |
| 3.1.2.7.2  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                 | 7520216  | Kỹ thuật                                        | 4,5               | 140                |
| 3.1.2.8    | Sản xuất và chế biến                                               | 754      |                                                 | 0                 | 17                 |
| 3.1.2.8.1  | Công nghệ thực phẩm                                                | 7540101  | Sản xuất và chế biến                            | 4,5               | 3                  |
| 3.1.2.8.2  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                            | 7540106  | Sản xuất và chế biến                            | 4,5               | 0                  |
| 3.1.2.8.3  | Công nghệ dệt, may                                                 | 7540204  | Sản xuất và chế biến                            | 4                 | 14                 |
| 3.1.2.9    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                    | 781      |                                                 | 0                 | 3                  |
| 3.1.2.9.1  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                | 7810103  | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 4                 | 3                  |
| 3.1.2.10   | Máy tính và công nghệ thông tin                                    | 748      |                                                 | 0                 | 52                 |
| 3.1.2.10.1 | Công nghệ thông tin                                                | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 4,5               | 52                 |
| 3.2        | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                |          |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.3        | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                 |          |                                                 | 0                 | 2                  |
| 3.3.1      | Công nghệ kỹ thuật                                                 | 751      |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.3.1.1    | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                          | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật                              | 2,5               | 0                  |
| 3.3.1.2    | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                            | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật                              | 2,5               | 0                  |
| 3.3.1.3    | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                   | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật                              | 2,5               | 0                  |
| 3.3.1.4    | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                            | 7510302  | Công nghệ kỹ thuật                              | 2,5               | 0                  |
| 3.3.2      | Kinh doanh và quản lý                                              | 734      |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.3.2.1    | Kế toán                                                            | 7340301  | Kinh doanh và quản lý                           | 2,5               | 0                  |
| 3.3.3      | Sản xuất và chế biến                                               | 754      |                                                 | 0                 | 2                  |
| 3.3.3.1    | Công nghệ dệt, may                                                 | 7540204  | Sản xuất và chế biến                            | 2                 | 2                  |
| 3.3.4      | Máy tính và công nghệ thông tin                                    | 748      |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.3.4.1    | Công nghệ thông tin                                                | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 2                 | 0                  |
| 3.4        | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.4.1      | Nhân văn                                                           | 722      |                                                 | 0                 | 0                  |
| 3.4.1.1    | Ngôn ngữ Anh                                                       | 7220201  | Nhân văn                                        | 2                 | 0                  |

| STT     | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                              | Mã ngành | Lĩnh vực                        | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| 3.5     | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                              |          |                                 | 0                 |                    |
| 4       | Đại học vừa làm vừa học                                                      |          |                                 | 0                 | 16                 |
| 4.1     | Vừa làm vừa học                                                              |          |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                          |          |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.1   | Công nghệ kỹ thuật                                                           | 751      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.1.1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                             | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật              | 3,5               | 0                  |
| 4.2.2   | Nhân văn                                                                     | 722      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.2.1 | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                          | 7220204  | Nhân văn                        | 3,5               | 0                  |
| 4.2.3   | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.3.1 | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101  | Kinh doanh và quản lý           | 3,5               | 0                  |
| 4.2.3.2 | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý           | 3                 | 0                  |
| 4.2.4   | Sản xuất và chế biến                                                         | 754      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.4.1 | Công nghệ dệt, may                                                           | 7540204  | Sản xuất và chế biến            | 3,5               | 0                  |
| 4.2.5   | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.2.5.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin | 3,5               | 0                  |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                           |          |                                 | 0                 | 16                 |
| 4.3.1   | Công nghệ kỹ thuật                                                           | 751      |                                 | 0                 | 16                 |
| 4.3.1.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                    | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật              | 3                 | 0                  |
| 4.3.1.2 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                      | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật              | 3                 | 0                  |
| 4.3.1.3 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                             | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật              | 3                 | 16                 |
| 4.3.2   | Nhân văn                                                                     | 722      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.3.2.1 | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                          | 7220204  | Nhân văn                        | 2,5               | 0                  |
| 4.3.3   | Kinh doanh và quản lý                                                        | 734      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.3.3.1 | Quản trị kinh doanh                                                          | 7340101  | Kinh doanh và quản lý           | 2,5               | 0                  |
| 4.3.3.2 | Kế toán                                                                      | 7340301  | Kinh doanh và quản lý           | 2,5               | 0                  |
| 4.3.4   | Sản xuất và chế biến                                                         | 754      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.3.4.1 | Công nghệ dệt, may                                                           | 7540204  | Sản xuất và chế biến            | 2,5               | 0                  |
| 4.3.5   | Máy tính và công nghệ thông tin                                              | 748      |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.3.5.1 | Công nghệ thông tin                                                          | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin | 3                 | 0                  |
| 4.4     | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                                 | 0                 | 0                  |
| 4.4.1   | Nhân văn                                                                     | 722      |                                 | 0                 | 0                  |

| STT          | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo        | Mã ngành   | Lĩnh vực                        | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|--------------|----------------------------------------|------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| 4.4.1.1      | Ngôn ngữ Trung Quốc                    | 7220204    | Nhân văn                        | 4                 | 0                  |
| <b>4.4.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>           | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 4.4.2.1      | Quản trị kinh doanh                    | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 2                 | 0                  |
| 4.4.2.2      | Kế toán                                | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 2                 | 0                  |
| <b>4.4.3</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b> | <b>748</b> |                                 | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 4.4.3.1      | Công nghệ thông tin                    | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin | 2,5               | 0                  |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                           |            |                                 | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>5.1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>           | <b>734</b> |                                 | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 5.1.1        | Quản trị kinh doanh                    | 7340101    | Kinh doanh và quản lý           | 4                 | 0                  |
| 5.1.2        | Kế toán                                | 7340301    | Kinh doanh và quản lý           | 4                 | 0                  |

### 3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

#### 3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

| STT        | Lĩnh vực                                                       | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng<br>cộng | Tổng giảng viên<br>quy đổi xác định<br>chỉ tiêu |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|--------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ  |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |              |                                                 |
| <b>II</b>  | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ  |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |              |                                                 |
| <b>1</b>   | Kỹ thuật                                                       | 852      | 0                                                       | 1                                                               | 9                               |         |         | 10           | 50                                              |
| 1.1        | Kỹ thuật điện tử                                               | 8520203  | 0                                                       | 1                                                               | 9                               |         |         | 10           | 50                                              |
|            | Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ                                    |          | 0                                                       | 1                                                               | 9                               |         |         | 10           | 50                                              |
| <b>III</b> | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ DH, CĐSP |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |              |                                                 |
| <b>1</b>   | Công nghệ kỹ thuật                                             | 751      | 0                                                       | 3                                                               | 44                              | 64      | 0       | 111          | 85,75                                           |
| 1.1        | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                        | 7510302  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 3       | 0       | 8            | 1,3                                             |
| 1.2        | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                               | 7510301  | 0                                                       | 1                                                               | 18                              | 17      | 0       | 36           | 26,5                                            |
| 1.3        | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                        | 7510205  | 0                                                       | 1                                                               | 15                              | 32      | 0       | 48           | 44,15                                           |
| 1.4        | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                      | 7510201  | 0                                                       | 1                                                               | 6                               | 12      | 0       | 19           | 13,8                                            |
| <b>2</b>   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                         | 714      | 0                                                       | 0                                                               | 13                              | 13      | 0       | 26           | 7,5                                             |
| 2.1        | Sư phạm công nghệ                                              | 7140246  | 0                                                       | 0                                                               | 6                               | 5       | 0       | 11           | 2,7                                             |
| 2.2        | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                                       | 7140234  | 0                                                       | 0                                                               | 7                               | 8       | 0       | 15           | 4,8                                             |
| <b>3</b>   | Pháp luật                                                      | 738      | 0                                                       | 0                                                               | 9                               | 10      | 0       | 19           | 11,3                                            |
| 3.1        | Luật                                                           | 7380101  | 0                                                       | 0                                                               | 9                               | 10      | 0       | 19           | 11,3                                            |
| <b>4</b>   | Nhân văn                                                       | 722      | 0                                                       | 0                                                               | 19                              | 31      | 0       | 50           | 29,65                                           |
| 4.1        | Ngôn ngữ Anh                                                   | 7220201  | 0                                                       | 0                                                               | 7                               | 7       | 0       | 14           | 4,25                                            |
| 4.2        | Ngôn ngữ Trung Quốc                                            | 7220204  | 0                                                       | 0                                                               | 12                              | 24      | 0       | 36           | 25,4                                            |
| <b>5</b>   | Khoa học xã hội và hành vi                                     | 731      | 0                                                       | 0                                                               | 0                               | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 5.1        | Việt Nam học                                                   | 7310630  | 0                                                       | 0                                                               | 0                               | 0       | 0       | 0            | 0                                               |

| STT  | Lĩnh vực                                                                 | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ/<br>Phó Giáo<br>sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng<br>cộng | Tổng giảng viên<br>quy đổi xác định<br>chỉ tiêu |
|------|--------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|--------------|-------------------------------------------------|
| 6    | Kinh doanh và quản lý                                                    | 734      | 0                                                       | 0                                                               | 15                              | 17      | 0       | 32           | 19,65                                           |
| 6.1  | Quản trị kinh doanh                                                      | 7340101  | 0                                                       | 0                                                               | 7                               | 9       | 0       | 16           | 10,5                                            |
| 6.2  | Kế toán                                                                  | 7340301  | 0                                                       | 0                                                               | 8                               | 8       | 0       | 16           | 9,15                                            |
| 7    | Kỹ thuật                                                                 | 752      | 0                                                       | 1                                                               | 25                              | 40      | 0       | 66           | 50,7                                            |
| 7.1  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                       | 7520216  | 0                                                       | 1                                                               | 20                              | 31      | 0       | 52           | 43,8                                            |
| 7.2  | Kỹ thuật cơ điện tử                                                      | 7520114  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 9       | 0       | 14           | 6,9                                             |
| 8    | Sản xuất và chế biến                                                     | 754      | 0                                                       | 0                                                               | 10                              | 12      | 0       | 22           | 11,3                                            |
| 8.1  | Công nghệ thực phẩm                                                      | 7540101  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 4       | 0       | 9            | 1,5                                             |
| 8.2  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                  | 7540106  | 0                                                       | 0                                                               | 0                               | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 8.3  | Công nghệ dệt, may                                                       | 7540204  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 8       | 0       | 13           | 9,8                                             |
| 9    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                          | 781      | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 4       | 0       | 9            | 1,65                                            |
| 9.1  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                      | 7810103  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 4       | 0       | 9            | 1,65                                            |
| 10   | Máy tính và công nghệ thông tin                                          | 748      | 0                                                       | 0                                                               | 8                               | 18      | 0       | 26           | 17,5                                            |
| 10.1 | Công nghệ thông tin                                                      | 7480201  | 0                                                       | 0                                                               | 8                               | 18      | 0       | 26           | 17,5                                            |
|      | Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CDSP                                    |          | 0                                                       | 4                                                               | 148                             | 209     | 0       | 361          | 235                                             |
| IV   | Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ<br>ĐH                   |          |                                                         |                                                                 |                                 |         |         |              |                                                 |
| 1    | Kinh doanh và quản lý                                                    | 734      | 0                                                       | 0                                                               | 10                              | 15      | 0       | 25           | 35                                              |
| 1.1  | Quản trị kinh doanh                                                      | 7340101  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 8       | 0       | 13           | 18                                              |
| 1.2  | Kế toán                                                                  | 7340301  | 0                                                       | 0                                                               | 5                               | 7       | 0       | 12           | 17                                              |
|      | Tổng số giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy<br>ĐTTX trình độ ĐH |          | 0                                                       | 0                                                               | 10                              | 15      | 0       | 25           | 35                                              |

**3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)**

| STT        | Lĩnh vực                                               | Mã ngành   | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ khoa<br>học | Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng giảng<br>viên quy đổi<br>xác định chỉ<br>tiêu |
|------------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ         |            |                                                         |                                                              |                                 |            |            |              |                                                    |
| <b>II</b>  | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ         |            |                                                         |                                                              |                                 |            |            |              |                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                        | <b>852</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        |            |            | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 1.1        | Kỹ thuật điện tử                                       | 8520203    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               |            |            | 0            | 0                                                  |
|            | Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy thạc sĩ |            | 0                                                       | 0                                                            | 0                               |            |            | 0            | 0                                                  |
| <b>III</b> | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ DH, CĐSP        |            |                                                         |                                                              |                                 |            |            |              |                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                              | <b>751</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 1.1        | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông                | 7510302    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 1.2        | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                              | 7510201    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 1.3        | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                       | 7510301    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 1.4        | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                | 7510205    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| <b>3</b>   | <b>Pháp luật</b>                                       | <b>738</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>2</b>                        | <b>1</b>   | <b>0</b>   | <b>3</b>     | <b>1</b>                                           |
| 3.1        | Luật                                                   | 7380101    | 0                                                       | 0                                                            | 2                               | 1          | 0          | 3            | 1                                                  |
| <b>4</b>   | <b>Nhân văn</b>                                        | <b>722</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 4.1        | Ngôn ngữ Anh                                           | 7220201    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 4.2        | Ngôn ngữ Trung Quốc                                    | 7220204    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| <b>5</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                      | <b>731</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 5.1        | Việt Nam học                                           | 7310630    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| <b>6</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                           | <b>734</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 6.1        | Quản trị kinh doanh                                    | 7340101    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 6.2        | Kế toán                                                | 7340301    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| <b>7</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                        | <b>752</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 7.1        | Kỹ thuật cơ điện tử                                    | 7520114    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 7.2        | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                     | 7520216    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| <b>8</b>   | <b>Sản xuất và chế biến</b>                            | <b>754</b> | <b>0</b>                                                | <b>0</b>                                                     | <b>0</b>                        | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>     | <b>0</b>                                           |
| 8.1        | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                | 7540106    | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |

| STT  | Lĩnh vực                                                         | Mã ngành | Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Giáo sư.<br>Tiến sĩ khoa<br>học | Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ/<br>Phó Giáo sư.<br>Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ<br>khoa học | Thạc<br>sĩ | Đại<br>học | Tổng<br>cộng | Tổng giảng<br>viên quy đổi<br>xác định chỉ<br>tiêu |
|------|------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|------------|--------------|----------------------------------------------------|
| 8.2  | Công nghệ thực phẩm                                              | 7540101  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 8.3  | Công nghệ dệt, may                                               | 7540204  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 9    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                  | 781      | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 9.1  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                              | 7810103  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 10   | Máy tính và công nghệ thông tin                                  | 748      | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 10.1 | Công nghệ thông tin                                              | 7480201  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
|      | Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP |          | 0                                                       | 0                                                            | 2                               | 1          | 0          | 3            | 1                                                  |
| IV   | Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH                             |          |                                                         |                                                              |                                 |            |            |              |                                                    |
| 1    | Kinh doanh và quản lý                                            | 734      | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 1.1  | Quản trị kinh doanh                                              | 7340101  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
| 1.2  | Kế toán                                                          | 7340301  | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |
|      | Tổng số giảng thỉnh giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH         |          | 0                                                       | 0                                                            | 0                               | 0          | 0          | 0            | 0                                                  |

**4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa**

| <b>Giáo sư. Tiến sĩ/<br/>Giáo sư. Tiến sĩ khoa học</b> | <b>Phó Giáo sư. Tiến sĩ/<br/>Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học</b> | <b>Tiến sĩ/<br/>Tiến sĩ khoa học</b> | <b>Thạc sĩ</b> | <b>Đại học</b> | <b>Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ</b> | <b>Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)</b> | <b>Tổng cán bộ/ nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 0                                                      | 0                                                              | 0                                    | 2              | 0              | 2                                             | 30                                                 | 1,36                                                  |

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng   | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 130        | 8751,19                     |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 1          | 1810                        |
| 1.2 | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ                                                                                                      | 3          | 432                         |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 13         | 1160                        |
| 1.4 | Số phòng dưới 50 chỗ                                                                                                              | 51         | 2856                        |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 1          | 117                         |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 61         | 2376,19                     |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 1          | 988                         |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 62         | 21271                       |
|     | <b>TỔNG</b>                                                                                                                       | <b>193</b> | <b>31010,19</b>             |

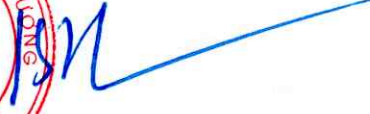
NGƯỜI LẬP TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH



Hoàng Thị Bích Ngọc



Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

| STT            | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành   | Lĩnh vực                                        | Chỉ tiêu đăng ký |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |            |                                                 | <b>15</b>        |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>0</b>         |
| <b>1.1</b>     | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                                 | <b>0</b>         |
| <b>1.2</b>     | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                                 | <b>0</b>         |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>15</b>        |
| <b>2.1</b>     | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                                 | <b>15</b>        |
| <b>2.1.1</b>   | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>852</b> |                                                 | <b>15</b>        |
| 2.1.1.1        | Kỹ thuật điện tử                                                                                 | 8520203    | Kỹ thuật                                        | 15               |
| <b>2.2</b>     | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                                 | <b>0</b>         |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |            |                                                 | <b>1980</b>      |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |            |                                                 | <b>1790</b>      |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |            |                                                 | <b>1610</b>      |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |            |                                                 | <b>0</b>         |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |            |                                                 | <b>1610</b>      |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                                                        | <b>751</b> |                                                 | <b>600</b>       |
| 3.1.2.1.1      | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                                                        | 7510201    | Công nghệ kỹ thuật                              | 115              |
| 3.1.2.1.2      | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                          | 7510205    | Công nghệ kỹ thuật                              | 265              |
| 3.1.2.1.3      | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                                                 | 7510301    | Công nghệ kỹ thuật                              | 220              |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b> |                                                 | <b>40</b>        |
| 3.1.2.2.1      | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                                                                         | 7140234    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 20               |
| 3.1.2.2.2      | Sư phạm công nghệ                                                                                | 7140246    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 20               |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Pháp luật</b>                                                                                 | <b>738</b> |                                                 | <b>30</b>        |
| 3.1.2.3.1      | Luật                                                                                             | 7380101    | Pháp luật                                       | 30               |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Nhân văn</b>                                                                                  | <b>722</b> |                                                 | <b>295</b>       |
| 3.1.2.4.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                     | 7220201    | Nhân văn                                        | 20               |
| 3.1.2.4.2      | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                              | 7220204    | Nhân văn                                        | 275              |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     | <b>734</b> |                                                 | <b>95</b>        |
| 3.1.2.5.1      | Quản trị kinh doanh                                                                              | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 50               |
| 3.1.2.5.2      | Kế toán                                                                                          | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 45               |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Kỹ thuật</b>                                                                                  | <b>752</b> |                                                 | <b>425</b>       |
| 3.1.2.6.1      | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                              | 7520114    | Kỹ thuật                                        | 60               |
| 3.1.2.6.2      | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                               | 7520216    | Kỹ thuật                                        | 365              |
| <b>3.1.2.7</b> | <b>Sản xuất và chế biến</b>                                                                      | <b>754</b> |                                                 | <b>20</b>        |
| 3.1.2.7.1      | Công nghệ dệt, may                                                                               | 7540204    | Sản xuất và chế biến                            | 20               |
| <b>3.1.2.8</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                                           | <b>781</b> |                                                 | <b>25</b>        |
| 3.1.2.8.1      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                              | 7810103    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 25               |
| <b>3.1.2.9</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                                           | <b>748</b> |                                                 | <b>80</b>        |
| 3.1.2.9.1      | Công nghệ thông tin                                                                              | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 80               |

| STT     | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                    | Mã ngành | Lĩnh vực              | Chỉ tiêu đăng ký |
|---------|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|
| 3.2     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                 |          |                       | 15               |
| 3.2.1   | Công nghệ kỹ thuật                                                 | 751      |                       | 15               |
| 3.2.1.1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                   | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật    | 15               |
| 3.3     | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên |          |                       | 165              |
| 3.3.1   | Nhân văn                                                           | 722      |                       | 165              |
| 3.3.1.1 | Ngôn ngữ Anh                                                       | 7220201  | Nhân văn              | 165              |
| 4       | Đại học vừa làm vừa học                                            |          |                       | 170              |
| 4.1     | Vừa làm vừa học                                                    |          |                       | 0                |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                |          |                       | 10               |
| 4.2.1   | Công nghệ kỹ thuật                                                 | 751      |                       | 10               |
| 4.2.1.1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                   | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật    | 10               |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                 |          |                       | 160              |
| 4.3.1   | Công nghệ kỹ thuật                                                 | 751      |                       | 120              |
| 4.3.1.1 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                            | 7510205  | Công nghệ kỹ thuật    | 30               |
| 4.3.1.2 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                                   | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật    | 90               |
| 4.3.2   | Nhân văn                                                           | 722      |                       | 20               |
| 4.3.2.1 | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                | 7220204  | Nhân văn              | 20               |
| 4.3.3   | Sản xuất và chế biến                                               | 754      |                       | 20               |
| 4.3.3.1 | Công nghệ dệt, may                                                 | 7540204  | Sản xuất và chế biến  | 20               |
| 5       | Từ xa                                                              |          |                       | 20               |
| 5.1     | Kinh doanh và quản lý                                              | 734      |                       | 20               |
| 5.1.1   | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101  | Kinh doanh và quản lý | 10               |
| 5.1.2   | Kế toán                                                            | 7340301  | Kinh doanh và quản lý | 10               |

Hải Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

TP. ĐÀO TẠO VÀ TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Ngọc



Vũ Văn Tấn



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên